

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | NỘI DUNG                                                             | DỰ TOÁN    | QUYẾT TOÁN | SO SÁNH (%) |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------|
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSDP                                                  | 16.171.546 | 21.974.551 | 135,9%      |
| 1   | Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp                    | 5.394.300  | 5.789.573  | 107,3%      |
| -   | Thu NSDP hưởng 100%                                                  | 2.605.400  | 2.771.707  | 106,4%      |
| -   | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                            | 2.788.900  | 3.017.866  | 108,2%      |
| 2   | Thu bổ sung từ NSTW                                                  | 9.976.695  | 9.977.952  | 100,0%      |
| -   | Thu bổ sung cân đối                                                  | 7.448.872  | 7.448.872  | 100,0%      |
| -   | Thu bổ sung có mục tiêu                                              | 2.527.823  | 2.529.080  | 100,0%      |
| 3   | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                          |            |            |             |
| 4   | Thu kết dư                                                           | 88.407     | 834.982    | 944,5%      |
| 5   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                            | 712.144    | 5.266.348  | 739,5%      |
| 6   | Thu ngân sách cấp dưới nộp lên                                       |            | 105.695    |             |
| B   | TỔNG CHI NSDP                                                        | 16.176.146 | 20.773.151 | 128,4%      |
| I   | Chi cân đối NSDP                                                     | 13.648.323 | 13.305.438 | 97,5%       |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                                | 2.553.820  | 2.409.655  | 94,4%       |
| 2   | Chi thường xuyên                                                     | 10.622.611 | 10.892.034 | 102,5%      |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay               | 3.037      | 2.349      | 77,3%       |
| 4   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                     | 1.400      | 1.400      | 100,0%      |
| 5   | Dự phòng ngân sách                                                   | 302.635    |            | 0,0%        |
| 6   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                 | 164.820    |            | 0,0%        |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu                                        | 2.527.823  | 3.133.420  | 124,0%      |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                               | 1.290.791  | 1.928.490  | 149,4%      |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                              | 1.237.032  | 1.204.930  | 97,4%       |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                        |            | 4.154.815  |             |
| IV  | Chi nộp ngân sách cấp trên                                           |            | 179.478    |             |
| C   | BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP                                |            |            |             |
| D   | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP                                              | 9.600      | 10.313     | 107,4%      |
| 1   | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                           | 9.700      | -          | 0,0%        |
| 2   | Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh | -          | 10.313     |             |
| Đ   | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP                                                | 14.300     | -          | 0,0%        |
| 1   | Vay để bù đắp bội chi                                                | 4.600      | -          | 0,0%        |
| 2   | Vay để trả nợ gốc                                                    | 9.700      |            | 0,0%        |
| E   | TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP                                 | 110.709    | 95.796     | 86,5%       |

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                    | DỰ TOÁN          |                  | QUYẾT TOÁN        |                   | SO SÁNH (%)   |             |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|---------------|-------------|
|            |                                                                                                                                             | TỔNG THU NSNN    | THU NSDP         | TỔNG THU NSNN     | THU NSDP          | TỔNG THU NSNN | THU NSDP    |
|            | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>                                                                                                                  | <b>6.615.551</b> | <b>6.194.851</b> | <b>10.673.449</b> | <b>10.232.611</b> | <b>161%</b>   | <b>165%</b> |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                                                                                                                | <b>5.815.000</b> | <b>5.394.300</b> | <b>6.341.672</b>  | <b>5.789.573</b>  | <b>109%</b>   | <b>107%</b> |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                                                                                                          | <b>5.765.000</b> | <b>5.394.300</b> | <b>6.197.453</b>  | <b>5.769.589</b>  | <b>108%</b>   | <b>107%</b> |
| 1          | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý                                                                                                   | 940.000          | 940.000          | 963.938           | 963.935           | 103%          | 103%        |
| 2          | Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý                                                                                                   | 50.000           | 50.000           | 48.806            | 48.806            | 98%           | 98%         |
| 3          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                        | 71.000           | 71.000           | 140.296           | 140.296           | 198%          | 198%        |
| 4          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                                                                                     | 1.545.000        | 1.545.000        | 1.836.118         | 1.836.116         | 119%          | 119%        |
| 5          | Thuế thu nhập cá nhân                                                                                                                       | 450.000          | 270.000          | 521.139           | 312.703           | 116%          | 116%        |
| 6          | Thuế bảo vệ môi trường                                                                                                                      | 450.000          | 270.000          | 521.139           | 312.703           | 116%          | 116%        |
| -          | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước                                                                                   | 270.000          | 270.000          | -                 | -                 |               |             |
| -          | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                                         | 180.000          | -                | 47                | 47                |               |             |
| 7          | Lệ phí trước bạ                                                                                                                             | 280.000          | 280.000          | 333.458           | 333.458           | 119%          | 119%        |
| 8          | Thu phí, lệ phí                                                                                                                             | 120.000          | 89.000           | 131.633           | 85.082            | 110%          | 96%         |
| -          | Phí và lệ phí trung ương                                                                                                                    | 31.000           | -                | 47.914            | 1.363             | 155%          |             |
| -          | Phí và lệ phí tỉnh                                                                                                                          | 45.600           | 45.600           | 44.298            | 44.298            | 97%           | 97%         |
| -          | Phí và lệ phí huyện                                                                                                                         | 43.400           | 43.400           | 32.969            | 32.969            | 76%           | 76%         |
| -          | Phí và lệ phí xã, phường                                                                                                                    | -                | -                | 6.452             | 6.452             |               |             |
| 9          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                                                                                                | 1.000            | 1.000            | 1.084             | 1.084             | 108%          | 108%        |
| 10         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                                                            | 7.000            | 7.000            | 14.270            | 14.270            | 204%          | 204%        |
| 11         | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                                                                                            | 115.000          | 115.000          | 134.743           | 134.743           | 117%          | 117%        |
| 12         | Thu tiền sử dụng đất                                                                                                                        | 1.372.000        | 1.372.000        | 1.042.119         | 1.042.119         | 76%           | 76%         |
| 13         | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước                                                                                       | 1.000            | 1.000            | 714               | 714               | 71%           | 71%         |
| 14         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                                                                                                           | 165.000          | 165.000          | 192.060           | 192.060           | 116%          | 116%        |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                                                                                                     | 66.000           | 23.300           | 69.193            | 29.342            | 105%          | 126%        |
| 16         | Thu khác ngân sách                                                                                                                          | 198.500          | 81.500           | 259.961           | 127.383           | 131%          | 156%        |
| 17         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác                                                                                              | 2.000            | 2.000            | 3.471             | 3.471             | 174%          | 174%        |
| 18         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | 1.500            | 1.500            | 2.223             | 1.781             | 148%          | 119%        |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ đầu thô</b>                                                                                                                       |                  |                  |                   |                   |               |             |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>                                                                                                      | <b>50.000</b>    | <b>-</b>         | <b>124.234</b>    | <b>-</b>          | <b>248%</b>   |             |
| 1          | Thuế xuất khẩu                                                                                                                              | 1.000            | -                | 1.909             | -                 | 191%          |             |
| 2          | Thuế nhập khẩu                                                                                                                              | 2.500            | -                | 14.371            | -                 | 575%          |             |
| 3          | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                            | -                | -                | -                 | -                 |               |             |
| 4          | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                            | -                | -                | 29                | -                 |               |             |
| 5          | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu                                                                                             | 45.500           | -                | 107.512           | -                 | 236%          |             |
| 6          | Thu khác                                                                                                                                    | 1.000            | -                | 414               | -                 | 41%           |             |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                                                                                                         | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>19.112</b>     | <b>19.112</b>     |               |             |
| <b>B</b>   | <b>THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                          | <b>-</b>         | <b>-</b>         | <b>-</b>          | <b>-</b>          |               |             |
| <b>C</b>   | <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>                                                                                                                 | <b>88.407</b>    | <b>88.407</b>    | <b>834.982</b>    | <b>834.982</b>    | <b>944%</b>   | <b>944%</b> |
| <b>D</b>   | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>                                                                                            | <b>712.144</b>   | <b>712.144</b>   | <b>5.266.348</b>  | <b>5.266.348</b>  | <b>740%</b>   | <b>740%</b> |

Ghi chú: Tổng thu ngân sách nhà nước đã bao gồm thu từ các khoản đóng góp 872 triệu đồng.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                      | DỰ TOÁN           | BAO GỒM            |                   | QUYẾT TOÁN        | BAO GỒM            |                   | SO SÁNH (%) |                    |                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------|--------------------|-----------------|
|            |                                                                                                                                                                                               |                   | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH HUYỆN   |                   | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH HUYỆN   | NSDP        | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH HUYỆN |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                                                                                                                                                                          | <b>17.831.094</b> | <b>5.644.667</b>   | <b>12.186.428</b> | <b>21.747.144</b> | <b>8.055.934</b>   | <b>13.691.210</b> | <b>122%</b> | <b>143%</b>        | <b>112%</b>     |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                                                                                                                                                       | <b>13.859.045</b> | <b>4.648.418</b>   | <b>9.210.627</b>  | <b>14.458.909</b> | <b>5.008.944</b>   | <b>9.449.965</b>  | <b>104%</b> | <b>108%</b>        | <b>103%</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                                                                                                                                                  | <b>2.553.820</b>  | <b>1.258.370</b>   | <b>1.295.450</b>  | <b>3.233.776</b>  | <b>1.730.878</b>   | <b>1.502.898</b>  | <b>127%</b> | <b>138%</b>        | <b>116%</b>     |
| 1          | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 2.459.210         | 1.189.890          | 1.269.320         | 3.075.408         | 1.635.398          | 1.440.010         | 125%        | 137%               | 113%            |
|            | Trong đó chia theo lĩnh vực:                                                                                                                                                                  | -                 | -                  | -                 | -                 | -                  | -                 |             |                    |                 |
| -          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | -                 | -                  | -                 | 358.586           | 45.807             | 312.780           |             |                    |                 |
| -          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | -                 | -                  | -                 | 941               | 941                | -                 |             |                    |                 |
|            | Trong đó chia theo nguồn vốn:                                                                                                                                                                 | -                 | -                  | -                 | -                 | -                  | -                 |             |                    |                 |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                                                                                                                      | 1.372.000         | 504.550            | 867.450           | 854.079           | 51.159             | 802.920           | 62%         | 10%                | 93%             |
| -          | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                                                                                                                      | 165.000           | 165.000            | -                 | 60.754            | 60.754             | -                 | 37%         | 37%                |                 |
| 2          | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 94.610            | 68.480             | 26.130            | 109.810           | 78.480             | 31.330            | 116%        | 115%               | 120%            |
| 3          | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | -                 | -                  | -                 | 48.558            | 17.000             | 31.558            |             |                    |                 |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                                                                                                                                                       | <b>10.611.808</b> | <b>3.256.175</b>   | <b>7.355.633</b>  | <b>11.221.384</b> | <b>3.274.317</b>   | <b>7.947.067</b>  | <b>106%</b> | <b>101%</b>        | <b>108%</b>     |
|            | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |                   |                    |                   |                   |                    |                   |             |                    |                 |
| 1          | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 4.705.373         | 753.082            | 3.952.291         | 5.245.542         | 826.290            | 4.419.252         | 111%        | 110%               | 112%            |
| 2          | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 31.400            | 24.100             | 7.300             | 10.961            | 7.209              | 3.752             | 35%         | 30%                | 51%             |
| <b>III</b> | <b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>                                                                                                                                 | <b>3.037</b>      | <b>3.037</b>       | <b>-</b>          | <b>2.349</b>      | <b>2.349</b>       | <b>-</b>          | <b>77%</b>  | <b>77%</b>         |                 |
| <b>IV</b>  | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                                                                                                                                       | <b>1.400</b>      | <b>1.400</b>       | <b>-</b>          | <b>1.400</b>      | <b>1.400</b>       | <b>-</b>          | <b>100%</b> | <b>100%</b>        |                 |
| <b>V</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                                                                                                     | <b>302.635</b>    | <b>129.436</b>     | <b>173.199</b>    | <b>-</b>          | <b>-</b>           | <b>-</b>          |             |                    |                 |

| STT | NỘI DUNG                                | DỰ TOÁN   | BAO GỒM            |                 | QUYẾT TOÁN | BAO GỒM            |                 | SO SÁNH (%) |                    |                 |
|-----|-----------------------------------------|-----------|--------------------|-----------------|------------|--------------------|-----------------|-------------|--------------------|-----------------|
|     |                                         |           | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH HUYỆN |            | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH HUYỆN | NSDP        | NGÂN SÁCH CẤP TỈNH | NGÂN SÁCH HUYỆN |
| VI  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương    | 386.345   | -                  | 386.345         | -          | -                  | -               |             |                    |                 |
| B   | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU           | 3.972.049 | 996.249            | 2.975.801       | 3.133.420  | 721.956            | 2.411.463       | 79%         | 72%                | 81%             |
| I   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia  | 2.735.017 | 393.221            | 2.341.796       | 1.928.490  | 149.542            | 1.778.948       | 71%         | 38%                | 76%             |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 1.237.032 | 603.027            | 634.005         | 1.204.930  | 572.414            | 632.515         | 97%         | 95%                | 100%            |
| C   | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU           | -         | -                  | -               | 4.154.815  | 2.325.034          | 1.829.782       | -           | -                  | -               |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT  | NỘI DUNG                                                                                                                                                                                      | DỰ TOÁN    | QUYẾT TOÁN | SO SÁNH (%) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|-------------|
|      | TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG                                                                                                                                                                 | 13.789.974 | 15.691.641 | 114%        |
| A    | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN                                                                                                                                                       | 7.665.424  | 8.098.692  | 106%        |
| B    | CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC                                                                                                                                                          | 6.124.550  | 5.267.916  | 86%         |
|      | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |            |            |             |
| I    | Chi đầu tư phát triển                                                                                                                                                                         | 2.298.556  | 1.807.659  | 79%         |
| 1    | Chi đầu tư cho các dự án                                                                                                                                                                      | 2.128.130  | 1.635.398  | 77%         |
|      | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |            |            |             |
| 1.1  | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | -          | 100.539    |             |
| 1.2  | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | -          | 941        |             |
| 1.3  | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | -          | 70.089     |             |
| 1.4  | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | -          | 921        |             |
| 1.5  | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | -          | -          |             |
| 1.6  | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | -          | -          |             |
| 1.7  | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | -          | 27.749     |             |
| 1.8  | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | -          | 1.362.761  |             |
| 1.9  | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | -          | 21.759     |             |
| 1.10 | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | -          | -          |             |
| 2    | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | 40.000     | 78.480     | 196%        |
| 3    | Chi đầu tư phát triển khác                                                                                                                                                                    | 130.426    | 93.780     |             |
| II   | Chi thường xuyên                                                                                                                                                                              | 3.540.418  | 3.456.508  | 98%         |
|      | Trong đó:                                                                                                                                                                                     |            |            |             |
| 1    | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                                            | 753.082    | 847.017    | 112%        |
| 2    | Chi khoa học và công nghệ                                                                                                                                                                     | 24.100     | 7.209      | 30%         |
| 3    | Chi y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                                                  | 1.206.051  | 1.310.455  | 109%        |
| 4    | Chi văn hóa thông tin                                                                                                                                                                         | 84.793     | 98.496     | 116%        |
| 5    | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                                                        | 30.561     | 30.337     | 99%         |
| 6    | Chi thể dục thể thao                                                                                                                                                                          | 17.693     | 15.521     | 88%         |
| 7    | Chi bảo vệ môi trường                                                                                                                                                                         | 15.169     | 3.768      | 25%         |
| 8    | Chi các hoạt động kinh tế                                                                                                                                                                     | 300.567    | 343.734    | 114%        |
| 9    | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể                                                                                                                                    | 517.187    | 489.484    | 95%         |
| 10   | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                                            | 49.819     | 62.507     | 125%        |
| III  | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay                                                                                                                                        | 3.037      | 2.349      | 77%         |
| IV   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                                                                                                                                              | 1.400      | 1.400      | 100%        |
| V    | Dự phòng ngân sách                                                                                                                                                                            | 129.436    | -          |             |
| VI   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                                                                                                          | 151.703    | -          |             |
| C    | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU                                                                                                                                                                 | -          | 2.325.034  |             |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đvt: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                                    | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|-----------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                               | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                               |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                             | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
|     | TỔNG SỐ                                       | 14.696.153  | 1.522.678                                          | 3.468.742                                     | 98.906                | 27.780                | 71.126           | 1.328.283                                 | 15.701.954 | 1.755.275                                          | 3.309.700                                     | 125.410               | 52.384                | 73.025           | 937.093                                 | 107%      | 115%                                               | 95%                                           | 127%                  | 189%                  | 103%             | 71%                                     |
| 1   | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                          | 6.418.504   | 1.522.678                                          | 3.468.742                                     | 98.906                | 27.780                | 71.126           | 1.328.283                                 | 5.190.384  | 1.755.275                                          | 3.309.700                                     | 125.410               | 52.384                | 73.025           | 937.093                                 | 81%       | 115%                                               | 95%                                           | 127%                  | 189%                  | 103%             | 71%                                     |
| 1   | Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh | 21.239      |                                                    | 21.234                                        | -                     | -                     | -                | 5                                         | 16.761     | -                                                  | 16.761                                        | -                     | -                     | -                | 77                                      | 79%       |                                                    | 79%                                           |                       |                       |                  | 1499%                                   |
| 2   | Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai                   | 28.979      |                                                    | 28.451                                        | 59                    | -                     | 59               | 469                                       | 24.146     | -                                                  | 24.129                                        | 16                    | -                     | 16               | 513                                     | 83%       |                                                    | 85%                                           | 27%                   |                       | 27%              | 109%                                    |
| 3   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                         | 23.225      |                                                    | 22.700                                        | 252                   | -                     | 252              | 273                                       | 22.916     | -                                                  | 22.705                                        | 210                   | -                     | 210              | 218                                     | 99%       |                                                    | 100%                                          | 84%                   |                       | 84%              | 80%                                     |
| 4   | Trung tâm Xúc tiến đầu tư                     | 2.210       |                                                    | 2.210                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.121      | -                                                  | 2.121                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 5   | Sở Tài chính Gia lai                          | 16.263      |                                                    | 15.621                                        | 136                   | -                     | 136              | 506                                       | 12.901     | -                                                  | 12.897                                        | 5                     | -                     | 5                | 576                                     | 79%       |                                                    | 83%                                           | 3%                    |                       | 3%               | 114%                                    |
| 6   | Sở Nội Vụ                                     | 14.540      |                                                    | 14.409                                        | 29                    | -                     | 29               | 102                                       | 10.315     | -                                                  | 10.284                                        | 32                    | -                     | 32               | 263                                     | 71%       |                                                    | 71%                                           | 109%                  |                       | 109%             | 257%                                    |
| 7   | Trung tâm Lưu trữ lịch sử                     | 2.934       |                                                    | 2.463                                         | -                     | -                     | -                | 470                                       | 2.080      | -                                                  | 2.080                                         | -                     | -                     | -                | 808                                     | 71%       |                                                    | 84%                                           |                       |                       |                  | 172%                                    |
| 8   | Ban Thi đua khen thưởng tỉnh                  | 11.406      |                                                    | 11.369                                        | -                     | -                     | -                | 37                                        | 10.938     | -                                                  | 10.938                                        | -                     | -                     | -                | -                                       | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 9   | Ban Tôn giáo tỉnh                             | 4.870       |                                                    | 4.841                                         | -                     | -                     | -                | 29                                        | 2.854      | -                                                  | 2.854                                         | -                     | -                     | -                | 119                                     | 59%       |                                                    | 59%                                           |                       |                       |                  | 417%                                    |
| 10  | Thanh tra Nhà nước Tỉnh Gia Lai               | 13.866      |                                                    | 13.862                                        | -                     | -                     | -                | 4                                         | 13.437     | -                                                  | 13.437                                        | -                     | -                     | -                | -                                       | 97%       |                                                    | 97%                                           |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 11  | Sở Tư pháp                                    | 7.674       |                                                    | 7.322                                         | 73                    | -                     | 73               | 279                                       | 7.300      | -                                                  | 7.293                                         | 7                     | -                     | 7                | 34                                      | 95%       |                                                    | 100%                                          | 10%                   |                       | 10%              | 12%                                     |
| 12  | Phòng công chứng số 2                         | 9           |                                                    | -                                             | -                     | -                     | -                | 9                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 9                                       | 0%        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 13  | Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước           | 5.597       |                                                    | 4.765                                         | 829                   | -                     | 829              | 3                                         | 5.204      | -                                                  | 4.697                                         | 506                   | -                     | 506              | 32                                      | 93%       |                                                    | 99%                                           | 61%                   |                       | 61%              | 1084%                                   |
| 14  | Sở Giáo dục - Đào tạo                         | 153.041     |                                                    | 121.613                                       | 14.826                | -                     | 14.826           | 16.601                                    | 112.933    | -                                                  | 111.776                                       | 1.156                 | -                     | 1.156            | 30.275                                  | 74%       |                                                    | 92%                                           | 8%                    |                       | 8%               | 182%                                    |
| 15  | Trường THPT PleiKu                            | 22.284      |                                                    | 22.284                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 22.099     | -                                                  | 22.099                                        | -                     | -                     | -                | 144                                     | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 16  | Trường THPT Chuyên Hùng Vương                 | 33.357      |                                                    | 33.357                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 33.228     | -                                                  | 33.228                                        | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 17  | Trường THPT Hoàng Hoa Thám                    | 23.438      |                                                    | 23.438                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 23.221     | -                                                  | 23.221                                        | -                     | -                     | -                | 129                                     | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 18  | Trường THPT Quang Trung                       | 17.507      |                                                    | 17.426                                        | -                     | -                     | -                | 81                                        | 17.389     | -                                                  | 17.389                                        | -                     | -                     | -                | 21                                      | 99%       |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 26%                                     |
| 19  | Trường THPT Lê Thánh Tông                     | 12.829      |                                                    | 12.829                                        | -                     | -                     | -                | 1                                         | 12.761     | -                                                  | 12.761                                        | -                     | -                     | -                | 43                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 5706%                                   |
| 20  | Trường THPT Trần Quốc Tuấn                    | 16.397      |                                                    | 16.246                                        | -                     | -                     | -                | 151                                       | 16.357     | -                                                  | 16.357                                        | -                     | -                     | -                | 11                                      | 100%      |                                                    | 101%                                          |                       |                       |                  | 8%                                      |
| 21  | Trường THPT Nguyễn Huệ                        | 18.131      |                                                    | 18.131                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 17.967     | -                                                  | 17.967                                        | -                     | -                     | -                | 15                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 22  | Trường THPT Trần Hưng Đạo                     | 15.624      |                                                    | 15.546                                        | -                     | -                     | -                | 78                                        | 15.469     | -                                                  | 15.469                                        | -                     | -                     | -                | 129                                     | 99%       |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 164%                                    |
| 23  | Trường Nguyễn Bình Khiêm                      | 19.328      |                                                    | 19.328                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 19.179     | -                                                  | 19.179                                        | -                     | -                     | -                | 75                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 24  | Trường THPT Chu Văn An                        | 15.076      |                                                    | 15.076                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 14.757     | -                                                  | 14.757                                        | -                     | -                     | -                | 266                                     | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 25  | Trường THPT Lương Thế Vinh                    | 16.173      |                                                    | 16.173                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 16.138     | -                                                  | 16.138                                        | -                     | -                     | -                | 5                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 26  | Trường THPT Hà Huy Tập                        | 14.677      |                                                    | 14.677                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 14.479     | -                                                  | 14.479                                        | -                     | -                     | -                | 138                                     | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 27  | Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng                  | 14.927      |                                                    | 14.927                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 14.620     | -                                                  | 14.620                                        | -                     | -                     | -                | 152                                     | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 28  | Trường THPT Phạm Văn Đồng                     | 10.074      |                                                    | 10.074                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 9.690      | -                                                  | 9.690                                         | -                     | -                     | -                | 236                                     | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 29  | Trường THPT Lê Quý Đôn                        | 16.159      |                                                    | 16.159                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 15.972     | -                                                  | 15.972                                        | -                     | -                     | -                | 116                                     | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 30  | Trường THPT Lê Hoàn                           | 17.504      |                                                    | 17.406                                        | -                     | -                     | -                | 99                                        | 17.258     | -                                                  | 17.258                                        | -                     | -                     | -                | 216                                     | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 218%                                    |
| 31  | Trường THPT Mạc Đĩnh Chi                      | 12.453      |                                                    | 12.453                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 12.415     | -                                                  | 12.415                                        | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 32  | Trường THPT Võ Văn Kiệt                       | 6.907       |                                                    | 6.907                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 6.877      | -                                                  | 6.877                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 33  | Trường THPT IaLy                              | 10.377      |                                                    | 10.373                                        | -                     | -                     | -                | 3                                         | 10.325     | -                                                  | 10.325                                        | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 34  | Trường THPT Phan Bội Châu                     | 20.552      |                                                    | 20.551                                        | -                     | -                     | -                | 1                                         | 20.477     | -                                                  | 20.477                                        | -                     | -                     | -                | 30                                      | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 4267%                                   |
| 35  | Trường THPT Lê Lợi                            | 21.042      |                                                    | 21.042                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 20.735     | -                                                  | 20.735                                        | -                     | -                     | -                | 100                                     | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 36  | Trường THPT Nguyễn Khuyến                     | 9.481       |                                                    | 9.481                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 9.462      | -                                                  | 9.462                                         | -                     | -                     | -                | 0                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                      | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                 | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                 |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                               | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 37  | Trường PT dân tộc nội trú                       | 21.105      |                                                    | 20.948                                        | -                     | -                     | -                | 157                                       | 20.604     | -                                                  | 20.604                                        | -                     | -                     | -                | 103                                     | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  | 66%                                     |
| 38  | Trường THPT Nguyễn Trãi                         | 14.812      |                                                    | 14.792                                        | -                     | -                     | -                | 19                                        | 14.736     | -                                                  | 14.736                                        | -                     | -                     | -                | 43                                      | 99%       |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 226%                                    |
| 39  | Trường THPT Nguyễn Du                           | 13.775      |                                                    | 13.775                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 13.720     | -                                                  | 13.720                                        | -                     | -                     | -                | 35                                      | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 40  | Trường THPT Nguyễn Thái Học                     | 17.341      |                                                    | 17.341                                        | -                     | -                     | -                | 0                                         | 17.247     | -                                                  | 17.247                                        | -                     | -                     | -                | 5                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 1478%                                   |
| 41  | Trường THPT Trần Phú                            | 8.833       |                                                    | 8.833                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 8.689      | -                                                  | 8.689                                         | -                     | -                     | -                | 75                                      | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 42  | Trường THPT Nguyễn Tất Thành                    | 8.745       |                                                    | 8.674                                         | -                     | -                     | -                | 71                                        | 8.618      | -                                                  | 8.618                                         | -                     | -                     | -                | 91                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 129%                                    |
| 43  | Trường THPT Nguyễn Chí Thanh                    | 20.630      |                                                    | 20.630                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 20.421     | -                                                  | 20.421                                        | -                     | -                     | -                | 1                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 44  | Trường THPT Lê Hồng Phong                       | 10.570      |                                                    | 10.566                                        | -                     | -                     | -                | 3                                         | 10.405     | -                                                  | 10.405                                        | -                     | -                     | -                | 75                                      | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  | 2438%                                   |
| 45  | Trường THPT Lý Thường Kiệt                      | 11.311      |                                                    | 11.196                                        | -                     | -                     | -                | 115                                       | 11.234     | -                                                  | 11.234                                        | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 46  | Trường THPT Phan Chu Trinh                      | 4.897       |                                                    | 4.897                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.811      | -                                                  | 4.811                                         | -                     | -                     | -                | 29                                      | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 47  | Trường THPT Nguyễn Trường Tộ                    | 9.592       |                                                    | 9.562                                         | -                     | -                     | -                | 31                                        | 9.344      | -                                                  | 9.344                                         | -                     | -                     | -                | 222                                     | 97%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  | 724%                                    |
| 48  | Trường THPT Trương Chinh                        | 13.709      |                                                    | 13.708                                        | -                     | -                     | -                | 1                                         | 13.444     | -                                                  | 13.444                                        | -                     | -                     | -                | 166                                     | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  | 22425%                                  |
| 49  | Trường THPT Anh hùng Núp                        | 7.809       |                                                    | 7.809                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 7.692      | -                                                  | 7.692                                         | -                     | -                     | -                | 6                                       | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 50  | Trường THCS&THPT KpăKlong                       | 9.453       |                                                    | 9.405                                         | -                     | -                     | -                | 48                                        | 9.298      | -                                                  | 9.298                                         | -                     | -                     | -                | 125                                     | 98%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 260%                                    |
| 51  | Trường THPT Nguyễn Văn Cừ                       | 8.304       |                                                    | 8.274                                         | -                     | -                     | -                | 30                                        | 7.961      | -                                                  | 7.961                                         | -                     | -                     | -                | 306                                     | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  | 1031%                                   |
| 52  | Trường THPT Tôn Đức Thắng                       | 6.430       |                                                    | 6.425                                         | -                     | -                     | -                | 5                                         | 6.382      | -                                                  | 6.382                                         | -                     | -                     | -                | 26                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 528%                                    |
| 53  | Trường THPT Y Đôn                               | 11.449      |                                                    | 11.449                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 11.317     | -                                                  | 11.317                                        | -                     | -                     | -                | 42                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 54  | Trường THPT Phạm Hồng Thái                      | 10.168      |                                                    | 10.168                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 10.139     | -                                                  | 10.139                                        | -                     | -                     | -                | 3                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 55  | Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Krông Pa          | 9.733       |                                                    | 9.592                                         | -                     | -                     | -                | 140                                       | 9.567      | -                                                  | 9.567                                         | -                     | -                     | -                | 74                                      | 98%       |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 53%                                     |
| 56  | Trường THPT Pleime                              | 11.224      |                                                    | 11.224                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 11.008     | -                                                  | 11.008                                        | -                     | -                     | -                | 192                                     | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 57  | Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai                | 11.660      |                                                    | 11.660                                        | -                     | -                     | -                | 0                                         | 11.486     | -                                                  | 11.486                                        | -                     | -                     | -                | 157                                     | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 497896%                                 |
| 58  | Trường cao đẳng sư phạm                         | 12.125      |                                                    | 10.933                                        | -                     | -                     | -                | 1.192                                     | 11.782     | -                                                  | 11.782                                        | -                     | -                     | -                | 271                                     | 97%       |                                                    | 108%                                          |                       |                       |                  | 23%                                     |
| 59  | Trung tâm giáo dục thường xuyên                 | 4           |                                                    | 4                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 4          | -                                                  | 4                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 60  | Trung tâm ngoại ngữ-TH                          | -           |                                                    | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 61  | Trường THPT Trần Cao Vân                        | 8.882       |                                                    | 8.855                                         | -                     | -                     | -                | 26                                        | 8.724      | -                                                  | 8.724                                         | -                     | -                     | -                | 135                                     | 98%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 516%                                    |
| 62  | Trường THPT A Sanh                              | 9.445       |                                                    | 9.325                                         | -                     | -                     | -                | 120                                       | 9.035      | -                                                  | 9.035                                         | -                     | -                     | -                | 262                                     | 96%       |                                                    | 97%                                           |                       |                       |                  | 219%                                    |
| 63  | Trường DTNT Đông Gia Lai                        | 21.316      |                                                    | 21.316                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 21.125     | -                                                  | 21.125                                        | -                     | -                     | -                | 24                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 64  | Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng                 | 5.608       |                                                    | 5.608                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 5.563      | -                                                  | 5.563                                         | -                     | -                     | -                | 1                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 65  | Sở y tế                                         | 14.608      |                                                    | 6.898                                         | 604                   | -                     | 604              | 7.105                                     | 6.814      | -                                                  | 6.706                                         | 108                   | -                     | 108              | 7.575                                   | 47%       |                                                    | 97%                                           | 18%                   |                       | 18%              | 107%                                    |
| 66  | Chi cục dân số Kế hoạch hóa gia đình            | 4.390       |                                                    | 3.355                                         | 847                   | -                     | 847              | 189                                       | 4.208      | -                                                  | 3.345                                         | 863                   | -                     | 863              | 165                                     | 96%       |                                                    | 100%                                          | 102%                  |                       | 102%             | 88%                                     |
| 67  | Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm               | 2.899       |                                                    | 2.864                                         | -                     | -                     | -                | 34                                        | 2.842      | -                                                  | 2.842                                         | -                     | -                     | -                | 34                                      | 98%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 68  | Bệnh viện ĐK tỉnh                               | 116.022     |                                                    | 114.735                                       | -                     | -                     | -                | 1.286                                     | 109.702    | -                                                  | 109.702                                       | -                     | -                     | -                | 3.895                                   | 95%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  | 303%                                    |
| 69  | Bệnh viện y dược CT-PHCN                        | 11.264      |                                                    | 11.264                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 11.169     | -                                                  | 11.169                                        | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 70  | Trung tâm giám định y khoa                      | 4           |                                                    | 4                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 4          | -                                                  | 4                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 71  | Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm | 6.342       |                                                    | 6.284                                         | -                     | -                     | -                | 58                                        | 6.158      | -                                                  | 6.158                                         | -                     | -                     | -                | 94                                      | 97%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  | 162%                                    |
| 72  | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai     | 424         |                                                    | 388                                           | -                     | -                     | -                | 36                                        | 413        | -                                                  | 413                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 97%       |                                                    | 106%                                          |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 73  | Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai         | 9.453       |                                                    | 9.399                                         | -                     | -                     | -                | 54                                        | 9.032      | -                                                  | 9.032                                         | -                     | -                     | -                | 253                                     | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  | 467%                                    |

| STT | Tên đơn vị                                       | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                  | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                  |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 74  | Bệnh viện Tâm thần kinh                          | 9.310       |                                                    | 6.329                                         | -                     | -                     | -                | 2.981                                     | 6.111      | -                                                  | 6.111                                         | -                     | -                     | -                | 2.981                                   | 66%       |                                                    | 97%                                           |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 75  | Trung tâm giám định pháp y                       | 2.864       |                                                    | 2.422                                         | -                     | -                     | -                | 443                                       | 2.611      | -                                                  | 2.611                                         | -                     | -                     | -                | 227                                     | 91%       |                                                    | 108%                                          |                       |                       |                  | 51%                                     |
| 76  | Bệnh viện 331                                    | 1.115       |                                                    | 783                                           | -                     | -                     | -                | 332                                       | 642        | -                                                  | 642                                           | -                     | -                     | -                | 332                                     | 58%       |                                                    | 82%                                           |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 77  | Trung tâm Y tế Tp.Pleiku                         | 41.892      |                                                    | 38.850                                        | 16                    | -                     | 16               | 3.027                                     | 39.253     | -                                                  | 39.240                                        | 13                    | -                     | 13               | 2.075                                   | 94%       |                                                    | 101%                                          | 79%                   |                       | 79%              | 69%                                     |
| 78  | Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa                     | 31.187      |                                                    | 29.867                                        | 11                    | -                     | 11               | 1.308                                     | 28.141     | -                                                  | 28.137                                        | 4                     | -                     | 4                | 2.443                                   | 90%       |                                                    | 94%                                           | 35%                   |                       | 35%              | 187%                                    |
| 79  | Trung tâm Y tế huyện Chư Prông                   | 36.676      |                                                    | 34.098                                        | 280                   | -                     | 280              | 2.298                                     | 34.573     | -                                                  | 34.159                                        | 414                   | -                     | 414              | 1.910                                   | 94%       |                                                    | 100%                                          | 148%                  |                       | 148%             | 83%                                     |
| 80  | Trung tâm y tế huyện Chư Puh                     | 20.603      |                                                    | 17.279                                        | 336                   | -                     | 336              | 2.988                                     | 17.709     | -                                                  | 17.428                                        | 281                   | -                     | 281              | 2.775                                   | 86%       |                                                    | 101%                                          | 83%                   |                       | 83%              | 93%                                     |
| 81  | Trung tâm Y tế huyện Chư sê                      | 28.374      |                                                    | 26.913                                        | 441                   | -                     | 441              | 1.019                                     | 27.123     | -                                                  | 26.604                                        | 518                   | -                     | 518              | 1.007                                   | 96%       |                                                    | 99%                                           | 117%                  |                       | 117%             | 99%                                     |
| 82  | Trung tâm Y tế huyện Chư Păh                     | 28.275      |                                                    | 26.206                                        | 585                   | -                     | 585              | 1.484                                     | 26.917     | -                                                  | 26.176                                        | 741                   | -                     | 741              | 1.087                                   | 95%       |                                                    | 100%                                          | 127%                  |                       | 127%             | 73%                                     |
| 83  | Trung tâm Y tế huyện Đắk Doa                     | 32.016      |                                                    | 30.923                                        | 697                   | -                     | 697              | 396                                       | 31.600     | -                                                  | 30.941                                        | 659                   | -                     | 659              | 245                                     | 99%       |                                                    | 100%                                          | 95%                   |                       | 95%              | 62%                                     |
| 84  | Trung tâm Y tế huyện Đắk Pơ                      | 20.175      |                                                    | 19.138                                        | 237                   | -                     | 237              | 800                                       | 18.493     | -                                                  | 18.227                                        | 266                   | -                     | 266              | 1.166                                   | 92%       |                                                    | 95%                                           | 112%                  |                       | 112%             | 146%                                    |
| 85  | Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ                      | 27.263      |                                                    | 24.537                                        | 397                   | -                     | 397              | 2.329                                     | 24.633     | -                                                  | 24.164                                        | 468                   | -                     | 468              | 2.555                                   | 90%       |                                                    | 98%                                           | 118%                  |                       | 118%             | 110%                                    |
| 86  | Trung tâm Y tế huyện Ia Pa                       | 30.410      |                                                    | 26.339                                        | 598                   | -                     | 598              | 3.472                                     | 26.889     | -                                                  | 26.193                                        | 696                   | -                     | 696              | 3.417                                   | 88%       |                                                    | 99%                                           | 116%                  |                       | 116%             | 98%                                     |
| 87  | Trung tâm Y tế huyện Iagrai                      | 24.395      |                                                    | 23.386                                        | 190                   | -                     | 190              | 818                                       | 23.020     | -                                                  | 22.806                                        | 215                   | -                     | 215              | 1.052                                   | 94%       |                                                    | 98%                                           | 113%                  |                       | 113%             | 129%                                    |
| 88  | Trung tâm Y tế huyện Kbang                       | 30.082      |                                                    | 27.193                                        | 441                   | -                     | 441              | 2.448                                     | 27.682     | -                                                  | 27.156                                        | 527                   | -                     | 527              | 1.629                                   | 92%       |                                                    | 100%                                          | 119%                  |                       | 119%             | 67%                                     |
| 89  | Trung tâm Y tế huyện Kông Chro                   | 30.123      |                                                    | 26.400                                        | 862                   | -                     | 862              | 2.861                                     | 24.876     | -                                                  | 24.159                                        | 717                   | -                     | 717              | 4.648                                   | 83%       |                                                    | 92%                                           | 83%                   |                       | 83%              | 162%                                    |
| 90  | Trung tâm y tế huyện Krông Pa                    | 33.491      |                                                    | 29.878                                        | 981                   | -                     | 981              | 2.633                                     | 30.077     | -                                                  | 28.973                                        | 1.104                 | -                     | 1.104            | 3.186                                   | 90%       |                                                    | 97%                                           | 113%                  |                       | 113%             | 121%                                    |
| 91  | Trung tâm Y tế huyện Mang Yang                   | 24.338      |                                                    | 21.620                                        | 728                   | -                     | 728              | 1.989                                     | 22.559     | -                                                  | 21.705                                        | 854                   | -                     | 854              | 1.617                                   | 93%       |                                                    | 100%                                          | 117%                  |                       | 117%             | 81%                                     |
| 92  | Trung tâm Y tế huyện Phú Thiện                   | 20.521      |                                                    | 19.348                                        | 368                   | -                     | 368              | 805                                       | 18.817     | -                                                  | 18.427                                        | 390                   | -                     | 390              | 1.281                                   | 92%       |                                                    | 95%                                           | 106%                  |                       | 106%             | 159%                                    |
| 93  | Trung tâm y tế thị xã An Khê                     | 20.199      |                                                    | 19.882                                        | 46                    | -                     | 46               | 271                                       | 19.880     | -                                                  | 19.826                                        | 54                    | -                     | 54               | 140                                     | 98%       |                                                    | 100%                                          | 117%                  |                       | 117%             | 52%                                     |
| 94  | Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai        | 34.123      |                                                    | 31.959                                        | 486                   | -                     | 486              | 1.678                                     | 32.804     | -                                                  | 31.636                                        | 1.169                 | -                     | 1.169            | 1.098                                   | 96%       |                                                    | 99%                                           | 240%                  |                       | 240%             | 65%                                     |
| 95  | Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai                       | 9.142       |                                                    | 9.142                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 8.739      | -                                                  | 8.739                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 96  | Sở Lao động Thương binh- XH                      | 24.525      |                                                    | 14.751                                        | 711                   | -                     | 711              | 9.063                                     | 13.985     | -                                                  | 13.413                                        | 572                   | -                     | 572              | 9.222                                   | 57%       |                                                    | 91%                                           | 80%                   |                       | 80%              | 102%                                    |
| 97  | Trung tâm bảo trợ xã hội tổng hợp                | 13.676      |                                                    | 12.874                                        | -                     | -                     | -                | 802                                       | 11.025     | -                                                  | 11.025                                        | -                     | -                     | -                | 949                                     | 81%       |                                                    | 86%                                           |                       |                       |                  | 118%                                    |
| 98  | Trung tâm chữa bệnh GD LD-XH                     | 12.850      |                                                    | 12.126                                        | -                     | -                     | -                | 724                                       | 10.402     | -                                                  | 10.402                                        | -                     | -                     | -                | 655                                     | 81%       |                                                    | 86%                                           |                       |                       |                  | 91%                                     |
| 99  | Trung tâm giới thiệu việc làm                    | 2.461       |                                                    | 2.300                                         | -                     | -                     | -                | 161                                       | 2.304      | -                                                  | 2.229                                         | 75                    | -                     | 75               | 117                                     | 94%       |                                                    | 97%                                           |                       |                       |                  | 73%                                     |
| 100 | Trường cao đẳng nghề Gia Lai                     | 70.226      |                                                    | 51.074                                        | 1.510                 | -                     | 1.510            | 17.642                                    | 56.071     | -                                                  | 42.831                                        | 13.240                | -                     | 13.240           | 12.650                                  | 80%       |                                                    | 84%                                           | 877%                  |                       | 877%             | 72%                                     |
| 101 | Sở Văn hoá Thể thao & DL                         | 38.284      |                                                    | 19.785                                        | 11.486                | -                     | 11.486           | 7.013                                     | 32.431     | -                                                  | 18.513                                        | 13.917                | -                     | 13.917           | 1.745                                   | 85%       |                                                    | 94%                                           | 121%                  |                       | 121%             | 25%                                     |
| 102 | Bảo tàng tỉnh Gia Lai                            | 20.490      |                                                    | 20.490                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 19.614     | -                                                  | 19.614                                        | -                     | -                     | -                | 175                                     | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 103 | Thư viện tỉnh                                    | 5.760       |                                                    | 5.704                                         | -                     | -                     | -                | 55                                        | 5.644      | -                                                  | 5.644                                         | -                     | -                     | -                | 35                                      | 98%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 63%                                     |
| 104 | Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San             | 19.779      |                                                    | 19.759                                        | -                     | -                     | -                | 20                                        | 16.990     | -                                                  | 16.990                                        | -                     | -                     | -                | 2.551                                   | 86%       |                                                    | 86%                                           |                       |                       |                  | 12723%                                  |
| 105 | Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao | 23.328      |                                                    | 23.314                                        | -                     | -                     | -                | 14                                        | 20.818     | -                                                  | 20.818                                        | -                     | -                     | -                | 2.124                                   | 89%       |                                                    | 89%                                           |                       |                       |                  | 14958%                                  |
| 106 | Sở Thông tin và Truyền thông                     | 10.631      |                                                    | 9.887                                         | 464                   | -                     | 464              | 280                                       | 8.687      | -                                                  | 8.251                                         | 436                   | -                     | 436              | 1.062                                   | 82%       |                                                    | 83%                                           | 94%                   |                       | 94%              | 380%                                    |
| 107 | Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông    | 8.038       |                                                    | 5.735                                         | -                     | -                     | -                | 2.303                                     | 7.065      | -                                                  | 7.065                                         | -                     | -                     | -                | 900                                     | 88%       |                                                    | 123%                                          |                       |                       |                  | 39%                                     |
| 108 | Đài Phát thanh - Truyền hình                     | 30.976      |                                                    | 30.926                                        | 10                    | -                     | 10               | 40                                        | 30.653     | -                                                  | 30.643                                        | 10                    | -                     | 10               | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           | 100%                  |                       | 100%             | 0%                                      |
| 109 | Sở Khoa học Công nghệ                            | 30.893      |                                                    | 23.254                                        | 113                   | -                     | 113              | 7.526                                     | 13.393     | -                                                  | 13.308                                        | 85                    | -                     | 85               | 7.722                                   | 43%       |                                                    | 57%                                           | 75%                   |                       | 75%              | 103%                                    |
| 110 | Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng           | 3.705       |                                                    | 3.675                                         | -                     | -                     | -                | 30                                        | 3.326      | -                                                  | 3.326                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 90%       |                                                    | 90%                                           |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 111 | Trung tâm ứng dụng chuyển giao công nghệ         | -           |                                                    | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                  | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                             | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                             |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                           | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 112 | Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng           | -           |                                                    | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 113 | Sở Nông nghiệp-PTNT                                         | 74.358      |                                                    | 74.119                                        | 70                    | -                     | 70               | 169                                       | 66.181     | -                                                  | 66.090                                        | 90                    | -                     | 90               | 169                                     | 89%       |                                                    | 89%                                           | 129%                  |                       | 129%             | 100%                                    |
| 114 | Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai | 1.819       |                                                    | 225                                           | 1.072                 | -                     | 1.072            | 522                                       | 820        | -                                                  | 212                                           | 608                   | -                     | 608              | 982                                     | 45%       |                                                    | 94%                                           | 57%                   |                       | 57%              | 188%                                    |
| 115 | Chi cục Bảo vệ thực vật                                     | 5.278       |                                                    | 5.274                                         | -                     | -                     | -                | 4                                         | 5.085      | -                                                  | 5.085                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 116 | Chi cục Thú Y                                               | 3.989       |                                                    | 3.989                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 3.942      | -                                                  | 3.942                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 117 | Trung tâm Khuyến nông                                       | 5.087       |                                                    | 5.087                                         | -                     | -                     | -                | 0                                         | 4.221      | -                                                  | 4.221                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 83%       |                                                    | 83%                                           |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 118 | Chi cục HTX & Phát triển nông thôn                          | 8.737       |                                                    | 4.960                                         | (1.104)               | -                     | (1.104)          | 4.881                                     | 6.495      | -                                                  | 4.515                                         | 1.981                 | -                     | 1.981            | 1.866                                   | 74%       |                                                    | 91%                                           | -179%                 |                       | -179%            | 38%                                     |
| 119 | Chi cục Thủy lợi Thủy sản                                   | 3.059       |                                                    | 2.859                                         | -                     | -                     | -                | 200                                       | 2.991      | -                                                  | 2.991                                         | -                     | -                     | -                | 30                                      | 98%       |                                                    | 105%                                          |                       |                       |                  | 15%                                     |
| 120 | Trung tâm Nghiên cứu Giống cây trồng                        | 20          |                                                    | 2                                             | -                     | -                     | -                | 17                                        | 2          | -                                                  | 2                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 12%       |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 121 | Trung tâm Giống vật nuôi                                    | 313         |                                                    | 313                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 2          | -                                                  | 2                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 1%        |                                                    | 1%                                            |                       |                       |                  |                                         |
| 122 | Văn phòng Chi cục Kiểm lâm                                  | 28.681      |                                                    | 28.166                                        | 86                    | -                     | 86               | 429                                       | 27.327     | -                                                  | 27.318                                        | 8                     | -                     | 8                | 817                                     | 95%       |                                                    | 97%                                           | 9%                    |                       | 9%               | 190%                                    |
| 123 | Hạt Kiểm lâm Chư Prông                                      | 6.552       |                                                    | 6.552                                         | -                     | -                     | -                | 0                                         | 6.446      | -                                                  | 6.446                                         | -                     | -                     | -                | 56                                      | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  | 160104%                                 |
| 124 | Hạt Kiểm lâm An Khê                                         | 2.850       |                                                    | 2.850                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.829      | -                                                  | 2.829                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 125 | Hạt Kiểm lâm Ia Grai                                        | 5.795       |                                                    | 5.795                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 5.737      | -                                                  | 5.737                                         | -                     | -                     | -                | 22                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 126 | Hạt Kiểm lâm Chư Páh                                        | 5.793       |                                                    | 5.793                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 5.754      | -                                                  | 5.754                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 127 | Hạt Kiểm lâm Đăk Đoa                                        | 4.658       |                                                    | 4.658                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.560      | -                                                  | 4.560                                         | -                     | -                     | -                | 64                                      | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 128 | Hạt Kiểm lâm Kon Chro                                       | 5.184       |                                                    | 5.184                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.992      | -                                                  | 4.992                                         | -                     | -                     | -                | 150                                     | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 129 | Hạt Kiểm lâm Đức Cơ                                         | 4.366       |                                                    | 4.366                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.311      | -                                                  | 4.311                                         | -                     | -                     | -                | 23                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 130 | Hạt Kiểm lâm Chư Sê                                         | 2.953       |                                                    | 2.953                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.924      | -                                                  | 2.924                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 131 | Hạt Kiểm lâm Krông Pa                                       | 5.566       |                                                    | 5.566                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 5.443      | -                                                  | 5.443                                         | -                     | -                     | -                | 80                                      | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 132 | Hạt Kiểm lâm Ayun Pa                                        | 2.337       |                                                    | 2.337                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.315      | -                                                  | 2.315                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 133 | Hạt Kiểm lâm Mang Yang                                      | 4.810       |                                                    | 4.810                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.730      | -                                                  | 4.730                                         | -                     | -                     | -                | 42                                      | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 134 | Hạt Kiểm lâm Kbang                                          | 6.646       |                                                    | 6.646                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 6.594      | -                                                  | 6.594                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 135 | Hạt Kiểm lâm Đăk Pơ                                         | 3.357       |                                                    | 3.357                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 3.310      | -                                                  | 3.310                                         | -                     | -                     | -                | 20                                      | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 136 | Hạt Kiểm lâm huyện Ia Pa                                    | 4.132       |                                                    | 4.132                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.102      | -                                                  | 4.102                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 137 | Hạt Kiểm lâm Phú Thiện                                      | 2.349       |                                                    | 2.349                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.328      | -                                                  | 2.328                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 138 | Hạt Kiểm lâm Chư Puh                                        | 2.937       |                                                    | 2.937                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.869      | -                                                  | 2.869                                         | -                     | -                     | -                | 40                                      | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 139 | Sở Tài nguyên và môi trường                                 | 29.269      |                                                    | 29.235                                        | 34                    | -                     | 34               | -                                         | 9.453      | -                                                  | 9.446                                         | 7                     | -                     | 7                | -                                       | 32%       |                                                    | 32%                                           | 20%                   |                       | 20%              |                                         |
| 140 | Chi cục bảo vệ môi trường                                   | 2.096       |                                                    | 2.096                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.899      | -                                                  | 1.899                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 91%       |                                                    | 91%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 141 | Trung Tâm Công nghệ thông tin (MT)                          | 1.657       |                                                    | 1.652                                         | -                     | -                     | -                | 5                                         | 1.588      | -                                                  | 1.588                                         | -                     | -                     | -                | 22                                      | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  | 440%                                    |
| 142 | Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất                         | -           |                                                    | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 143 | Trung tâm Quan trắc tài nguyên & Môi trường                 | 4.829       |                                                    | 4.829                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.936      | -                                                  | 2.936                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 61%       |                                                    | 61%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 144 | Sở Công thương                                              | 10.826      |                                                    | 10.604                                        | 88                    | -                     | 88               | 133                                       | 9.095      | -                                                  | 9.067                                         | 28                    | -                     | 28               | 534                                     | 84%       |                                                    | 86%                                           | 32%                   |                       | 32%              | 400%                                    |
| 145 | Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại                | 9.094       |                                                    | 6.259                                         | 1.670                 | -                     | 1.670            | 1.164                                     | 8.166      | -                                                  | 5.622                                         | 2.544                 | -                     | 2.544            | 276                                     | 90%       |                                                    | 90%                                           | 152%                  |                       | 152%             | 24%                                     |
| 146 | Sở Giao thông- VT                                           | 101.509     |                                                    | 101.326                                       | 34                    | -                     | 34               | 149                                       | 98.260     | -                                                  | 98.259                                        | 1                     | -                     | 1                | 1                                       | 97%       |                                                    | 97%                                           | 3%                    |                       | 3%               | 1%                                      |
| 147 | Thanh tra giao thông                                        | 6.061       |                                                    | 5.875                                         | -                     | -                     | -                | 186                                       | 5.064      | -                                                  | 5.064                                         | -                     | -                     | -                | 591                                     | 84%       |                                                    | 86%                                           |                       |                       |                  | 318%                                    |
| 148 | Sở Xây dựng                                                 | 9.429       |                                                    | 9.313                                         | 33                    | -                     | 33               | 83                                        | 8.962      | -                                                  | 8.943                                         | 19                    | -                     | 19               | 0                                       | 95%       |                                                    | 96%                                           | 57%                   |                       | 57%              | 0%                                      |
| 149 | Ban dân tộc                                                 | 34.686      |                                                    | 10.485                                        | 13.966                | -                     | 13.966           | 10.235                                    | 27.756     | -                                                  | 9.697                                         | 18.059                | -                     | 18.059           | 6.342                                   | 80%       |                                                    | 92%                                           | 129%                  |                       | 129%             | 62%                                     |
| 150 | Liên minh HTX                                               | 4.407       |                                                    | 3.132                                         | 965                   | -                     | 965              | 310                                       | 3.756      | -                                                  | 2.917                                         | 839                   | -                     | 839              | 436                                     | 85%       |                                                    | 93%                                           | 87%                   |                       | 87%              | 141%                                    |
| 151 | Trường Chính trị                                            | 8.420       |                                                    | 8.420                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 6.374      | -                                                  | 6.374                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 76%       |                                                    | 76%                                           |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                            | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                       | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                                                       |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                     | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 152 | Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh Gia Lai                                                  | 14.461      |                                                    | 13.829                                        | 363                   | -                     | 363              | 269                                       | 11.078     | -                                                  | 11.078                                        | -                     | -                     | -                | 498                                     | 77%       |                                                    | 80%                                           | 0%                    |                       | 0%               | 185%                                    |
| 153 | Tinh đoàn thanh niên                                                                  | 13.280      |                                                    | 12.371                                        | 432                   | -                     | 432              | 476                                       | 11.607     | -                                                  | 11.534                                        | 73                    | -                     | 73               | 884                                     | 87%       |                                                    | 93%                                           | 17%                   |                       | 17%              | 186%                                    |
| 154 | Trung tâm hoạt động thanh niên                                                        | 6.083       |                                                    | 3.652                                         | -                     | -                     | -                | 2.431                                     | 5.728      | -                                                  | 5.728                                         | -                     | -                     | -                | 79                                      | 94%       |                                                    | 157%                                          |                       |                       |                  | 3%                                      |
| 155 | Hội Liên hiệp phụ nữ                                                                  | 14.642      |                                                    | 8.316                                         | 3.757                 | -                     | 3.757            | 2.569                                     | 8.363      | -                                                  | 7.862                                         | 501                   | -                     | 501              | 60                                      | 57%       |                                                    | 95%                                           | 13%                   |                       | 13%              | 2%                                      |
| 156 | Hội Nông dân                                                                          | 7.599       |                                                    | 6.934                                         | 345                   | -                     | 345              | 319                                       | 6.967      | -                                                  | 6.651                                         | 316                   | -                     | 316              | 143                                     | 92%       |                                                    | 96%                                           | 92%                   |                       | 92%              | 45%                                     |
| 157 | Hội Cựu chiến binh                                                                    | 5.539       |                                                    | 5.529                                         | 10                    | -                     | 10               | -                                         | 5.352      | -                                                  | 5.352                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 97%       |                                                    | 97%                                           | 0%                    |                       | 0%               |                                         |
| 158 | Hội Văn học nghệ thuật                                                                | 1.924       |                                                    | 1.924                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.887      | -                                                  | 1.887                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 159 | Ban đại diện Hội người cao tuổi                                                       | 798         |                                                    | 798                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 591        | -                                                  | 591                                           | -                     | -                     | -                | 193                                     | 74%       |                                                    | 74%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 160 | Hội Nhà báo                                                                           | 1.356       |                                                    | 1.356                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.341      | -                                                  | 1.341                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 161 | Hội cựu Thanh niên xung phong                                                         | 503         |                                                    | 503                                           | -                     | -                     | -                | 0                                         | 354        | -                                                  | 354                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 70%       |                                                    | 70%                                           |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 162 | Hội khuyến học                                                                        | 624         |                                                    | 624                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 573        | -                                                  | 573                                           | -                     | -                     | -                | 31                                      | 92%       |                                                    | 92%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 163 | Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật                                                | 1.516       |                                                    | 1.515                                         | -                     | -                     | -                | 1                                         | 1.462      | -                                                  | 1.462                                         | -                     | -                     | -                | 14                                      | 96%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  | 1481%                                   |
| 164 | Hội nạn nhân chất độc da cam                                                          | 1.116       |                                                    | 1.116                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 923        | -                                                  | 923                                           | -                     | -                     | -                | 6                                       | 83%       |                                                    | 83%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 165 | Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi                                            | 812         |                                                    | 812                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 769        | -                                                  | 769                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 95%       |                                                    | 95%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 166 | Hội chữ thập đỏ                                                                       | 3.333       |                                                    | 3.333                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 3.183      | -                                                  | 3.183                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 95%       |                                                    | 95%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 167 | Hội đồng y                                                                            | 503         |                                                    | 501                                           | -                     | -                     | -                | 2                                         | 424        | -                                                  | 424                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 84%       |                                                    | 85%                                           |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 168 | Ban Quản lý Khu kinh tế                                                               | 21.066      |                                                    | 21.030                                        | -                     | -                     | -                | 36                                        | 18.522     | -                                                  | 18.522                                        | -                     | -                     | -                | 15                                      | 88%       |                                                    | 88%                                           |                       |                       |                  | 42%                                     |
| 169 | Ban liên lạc những Người kháng chiến                                                  | 377         |                                                    | 377                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 370        | -                                                  | 370                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 170 | Hội cựu tù chính trị yêu nước tỉnh                                                    | 540         |                                                    | 540                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 491        | -                                                  | 491                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 91%       |                                                    | 91%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 171 | Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng                                               | 631         |                                                    | 631                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 613        | -                                                  | 613                                           | -                     | -                     | -                | 0                                       | 97%       |                                                    | 97%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 172 | Hội Người mù                                                                          | 968         |                                                    | 968                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 948        | -                                                  | 948                                           | -                     | -                     | -                | 0                                       | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 173 | Ban an toàn Giao thông                                                                | 2.514       |                                                    | 1.818                                         | -                     | -                     | -                | 695                                       | 1.960      | -                                                  | 1.960                                         | -                     | -                     | -                | 523                                     | 78%       |                                                    | 108%                                          |                       |                       |                  | 75%                                     |
| 174 | Trung tâm giống thủy sản Gia Lai                                                      | 50          |                                                    | 1                                             | -                     | -                     | -                | 49                                        | 1          | -                                                  | 1                                             | -                     | -                     | -                | 49                                      | 1%        |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 175 | Sở Ngoại vụ                                                                           | 10.467      |                                                    | 10.458                                        | 9                     | -                     | 9                | 0                                         | 7.470      | -                                                  | 7.470                                         | -                     | -                     | -                | 0                                       | 71%       |                                                    | 71%                                           | 0%                    |                       | 0%               | 100%                                    |
| 176 | Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Gia Lai | -           |                                                    | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 177 | Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai          | 80          |                                                    | 80                                            | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 0%        |                                                    | 0%                                            |                       |                       |                  |                                         |
| 178 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhơn                                                | 4.028       |                                                    | 3.178                                         | 545                   | -                     | 545              | 306                                       | 3.511      | -                                                  | 3.098                                         | 413                   | -                     | 413              | 1                                       | 87%       |                                                    | 97%                                           | 76%                   |                       | 76%              | 0%                                      |
| 179 | BQL khu BTTN Kon Chư Răng                                                             | 4.895       |                                                    | 4.414                                         | -                     | -                     | -                | 481                                       | 4.334      | -                                                  | 4.334                                         | -                     | -                     | -                | 481                                     | 89%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 180 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Xã Nam                                                      | 2.484       |                                                    | 2.023                                         | 340                   | -                     | 340              | 121                                       | 2.359      | -                                                  | 2.019                                         | 340                   | -                     | 340              | 99                                      | 95%       |                                                    | 100%                                          | 100%                  |                       | 100%             | 82%                                     |
| 181 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Đăk Đoa                                                     | 2.233       |                                                    | 2.233                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.210      | -                                                  | 2.210                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 182 | Ban quản lý rừng phòng hộ Chư A Thai                                                  | 3.215       |                                                    | 3.209                                         | -                     | -                     | -                | 6                                         | 3.164      | -                                                  | 3.164                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 98%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 183 | Ban Quản lý rừng phòng hộ IaLy                                                        | 4.253       |                                                    | 3.157                                         | 1.096                 | -                     | 1.096            | 0                                         | 3.172      | -                                                  | 2.574                                         | 597                   | -                     | 597              | 499                                     | 75%       |                                                    | 82%                                           | 54%                   |                       | 54%              | 757909%                                 |
| 184 | Ban quản lý phòng hộ Chư Sê                                                           | 2.857       |                                                    | 2.482                                         | 375                   | -                     | 375              | -                                         | 2.751      | -                                                  | 2.446                                         | 304                   | -                     | 304              | -                                       | 96%       |                                                    | 99%                                           | 81%                   |                       | 81%              |                                         |
| 185 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Chư Mố                                                      | 3.670       |                                                    | 2.874                                         | 796                   | -                     | 796              | -                                         | 3.504      | -                                                  | 2.833                                         | 670                   | -                     | 670              | -                                       | 95%       |                                                    | 99%                                           | 84%                   |                       | 84%              |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                 | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                            | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                                                            |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                          | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 186 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Hà Ra                                                            | 4.275       |                                                    | 2.759                                         | 1.516                 | -                     | 1.516            | -                                         | 3.395      | -                                                  | 2.732                                         | 663                   | -                     | 663              | -                                       | 79%       |                                                    | 99%                                           | 44%                   |                       | 44%              |                                         |
| 187 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Tul                                                           | 4.035       |                                                    | 3.993                                         | -                     | -                     | -                | 42                                        | 3.975      | -                                                  | 3.975                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 188 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Rsaí                                                          | 3.810       |                                                    | 2.762                                         | 1.048                 | -                     | 1.048            | -                                         | 3.776      | -                                                  | 2.728                                         | 1.048                 | -                     | 1.048            | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           | 100%                  |                       | 100%             |                                         |
| 189 | Ban quản lý rừng phòng hộ Mang Yang                                                        | 3.079       |                                                    | 2.615                                         | 464                   | -                     | 464              | -                                         | 2.381      | -                                                  | 2.329                                         | 52                    | -                     | 52               | -                                       | 77%       |                                                    | 89%                                           | 11%                   |                       | 11%              |                                         |
| 190 | BQL rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh                                                         | 2.297       |                                                    | 2.272                                         | -                     | -                     | -                | 24                                        | 2.278      | -                                                  | 2.278                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 191 | Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai                                                      | 2.537       |                                                    | 2.537                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.500      | -                                                  | 2.500                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 192 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Grai                                                          | 2.705       |                                                    | 2.705                                         | -                     | -                     | -                | 0                                         | 2.618      | -                                                  | 2.618                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 97%       |                                                    | 97%                                           |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 193 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Ya Hôi                                                           | 3.352       |                                                    | 2.724                                         | 628                   | -                     | 628              | -                                         | 3.179      | -                                                  | 2.692                                         | 486                   | -                     | 486              | -                                       | 95%       |                                                    | 99%                                           | 77%                   |                       | 77%              |                                         |
| 194 | Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc An Khê                                                       | 2.934       |                                                    | 2.934                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.847      | -                                                  | 2.847                                         | -                     | -                     | -                | 25                                      | 97%       |                                                    | 97%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 195 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ                                                           | 4.104       |                                                    | 4.104                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.004      | -                                                  | 4.004                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 98%       |                                                    | 98%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 196 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Meur                                                          | 4.612       |                                                    | 4.612                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.566      | -                                                  | 4.566                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 197 | Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ                                                      | 2.745       |                                                    | 2.716                                         | -                     | -                     | -                | 30                                        | 2.362      | -                                                  | 2.362                                         | -                     | -                     | -                | 30                                      | 86%       |                                                    | 87%                                           |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 198 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Ia Púch                                                          | 5.199       |                                                    | 4.084                                         | 1.115                 | -                     | 1.115            | -                                         | 5.162      | -                                                  | 4.047                                         | 1.115                 | -                     | 1.115            | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           | 100%                  |                       | 100%             |                                         |
| 199 | Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba                                                      | 4.378       |                                                    | 3.398                                         | 980                   | -                     | 980              | -                                         | 4.347      | -                                                  | 3.367                                         | 980                   | -                     | 980              | -                                       | 99%       |                                                    | 99%                                           | 100%                  |                       | 100%             |                                         |
| 200 | Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh                                                                  | 5.989       |                                                    | 5.989                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 5.965      | -                                                  | 5.965                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 201 | Ban Quản lý dự án Bạt hữu tre em                                                           | 8.332       |                                                    | 8.332                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 8.332      | -                                                  | 8.332                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 202 | BQLDA Sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin                   | -           |                                                    | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 203 | Ban quản lý Chương trình Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Gia Lai | 200         |                                                    | 200                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 57         | -                                                  | 57                                            | -                     | -                     | -                | -                                       | 28%       |                                                    | 28%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 204 | Bảo hiểm xã hội tỉnh                                                                       | 707.954     |                                                    | 707.954                                       | -                     | -                     | -                | -                                         | 683.029    | -                                                  | 683.029                                       | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    | 96%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 205 | Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai                                     | 325         | -                                                  | 325                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 325        | -                                                  | 325                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 206 | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sơ Pai                                                         | 28          | 1                                                  | 28                                            | -                     | -                     | -                | -                                         | 28         |                                                    | 28                                            | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 207 | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku                                                          | 79          | 2                                                  | 79                                            | -                     | -                     | -                | -                                         | 79         |                                                    | 79                                            | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 208 | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ka Nak                                                         | 61          | 3                                                  | 61                                            | -                     | -                     | -                | -                                         | 61         |                                                    | 61                                            | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 209 | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Pa                                                       | 67          | 4                                                  | 67                                            | -                     | -                     | -                | -                                         | 67         |                                                    | 67                                            | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 210 | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro                                                      | 180         | 5                                                  | 180                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 180        |                                                    | 180                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 211 | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đăk Roong                                                      | 95          | 6                                                  | 95                                            | -                     | -                     | -                | -                                         | 95         |                                                    | 95                                            | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 212 | Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trăm Lấp                                                       | 120         | 7                                                  | 120                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 120        |                                                    | 120                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                       | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                  | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                                                  |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 213 | Bảo hiểm xã hội tỉnh Gia Lai (Công ty Xuất nhập khẩu Quang Đức)                  | 170         | 8                                                  | 170                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 170        |                                                    | 170                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 214 | Công ty TNHH MTV Cao su Mang Yang                                                | 10.048      | 9                                                  | 10.048                                        | -                     | -                     | -                | -                                         | 10.048     |                                                    | 10.048                                        | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 215 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Sê                                                   | 3.576       | 10                                                 | 3.576                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 3.576      |                                                    | 3.576                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 216 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông                                                | 9.466       | 11                                                 | 9.466                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 9.466      |                                                    | 9.466                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 217 | Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh                                                  | 4.786       | 12                                                 | 4.786                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.786      |                                                    | 4.786                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 218 | Công ty Cổ phần Cà phê Gia Lai                                                   | 228         | 13                                                 | 228                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 228        |                                                    | 228                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 219 | Công ty Cổ phần công trình đô thị Gia Lai                                        | 50          | 14                                                 | 50                                            | -                     | -                     | -                | -                                         | 50         |                                                    | 50                                            | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 0%                                                 | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 220 | Làng trẻ em SOS Pleiku                                                           | 2.875       | -                                                  | 2.875                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.301      | -                                                  | 2.301                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 80%       |                                                    | 80%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 221 | Cục Quản lý thị trường tỉnh Gia Lai                                              | 122         | -                                                  | 122                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 112        | -                                                  | 112                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 92%       |                                                    | 92%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 222 | Cục Thi hành án dân sự tỉnh                                                      | 117         | -                                                  | 117                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 117        | -                                                  | 117                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 223 | Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh                                                      | 428         | -                                                  | 428                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 428        | -                                                  | 428                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 224 | Tòa án nhân dân tỉnh                                                             | 513         | -                                                  | 513                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 513        | -                                                  | 513                                           | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 225 | Liên đoàn lao động tỉnh                                                          | 326         | -                                                  | 326                                           | -                     | -                     | -                | -                                         | 326        | -                                                  | 147                                           | 179                   | -                     | 179              | -                                       | 100%      |                                                    | 45%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 226 | Bưu điện tỉnh Gia Lai                                                            | 1.116       | -                                                  | 1.116                                         | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.116      | -                                                  | 1.116                                         | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    | 100%                                          |                       |                       |                  |                                         |
| 227 | Kho bạc nhà nước tỉnh Gia Lai                                                    | 10          | -                                                  | 10                                            | -                     | -                     | -                | -                                         | 10         | -                                                  | -                                             | 10                    | -                     | 10               | -                                       | 100%      |                                                    | 0%                                            |                       |                       |                  |                                         |
| 228 | Cục Thống kê tỉnh Gia Lai                                                        | 122         | -                                                  | 72                                            | -                     | -                     | 25               | 25                                        | 110        | -                                                  | 60                                            | 50                    | -                     | 50               | -                                       | 90%       |                                                    | 84%                                           |                       |                       | 200%             | 0%                                      |
| 229 | Văn phòng Tinh úy                                                                | 162.121     |                                                    | 162.121                                       | -                     | -                     | -                | -                                         | 150.366    | -                                                  | 150.366                                       | -                     | -                     | -                | -                                       | 93%       |                                                    | 93%                                           |                       |                       |                  |                                         |
| 230 | Văn phòng Hội đồng nhân dân                                                      | 13.634      | 9.540                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 4.094                                     | 13.230     | 13.230                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 97%       | 139%                                               |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 231 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                           | 66.805      | 55.800                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 11.005                                    | 42.195     | 42.195                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 17.155                                  | 63%       | 76%                                                |                                               |                       |                       |                  | 156%                                    |
| 232 | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                            | 1.820       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 1.820                                     | 1.372      | 1.372                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 82                                      | 75%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 5%                                      |
| 233 | Sở Khoa học và Công nghệ                                                         | 1.375       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 1.375                                     | 941        | 941                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 68%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 234 | Sở Giao thông - Vận tải                                                          | 584         | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 584                                       | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 584                                     | 0%        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 235 | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                           | 71.380      | 68.500                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 2.880                                     | 20.660     | 20.660                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 44.698                                  | 29%       | 30%                                                |                                               |                       |                       |                  | 1552%                                   |
| 236 | Sở Y tế                                                                          | 122.002     | 58.775                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 63.227                                    | 22.422     | 22.422                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 99.567                                  | 18%       | 38%                                                |                                               |                       |                       |                  | 157%                                    |
| 237 | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                              | 16.682      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 16.682                                    | 167        | 167                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | 16.515                                  |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 238 | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                                  | 4.620       | 3.503                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 1.117                                     | 611        | 611                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | 1.117                                   | 13%       | 17%                                                |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 239 | Sở Tài nguyên và Môi trường                                                      | 96.021      | 26.383                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 69.638                                    | 39.053     | 39.053                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 41%       | 148%                                               |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 240 | Các quan hệ khác của ngân sách                                                   | 111.346     | 111.269                                            | -                                             | -                     | -                     | -                | 77                                        | 100.985    | 100.985                                            | -                                             | -                     | -                     | -                | 10.220                                  | 91%       | 91%                                                |                                               |                       |                       |                  | 13359%                                  |
| 241 | 7156667-Kê chống sạt lở sông Ia Sol đoạn qua thị trấn Phú Thiện huyện Phú Thiện. | 2.976       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 2.976                                     | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 2.976                                   | 0%        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 242 | 7218992-Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chư Jôr huyện Chư Păh.                        | 2.160       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 2.160                                     | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 2.160                                   | 0%        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 243 | 7226662-Đường ra xã biên giới Ia Chía - Ia O huyện Ia Grai.                      | 10.000      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 10.000                                    | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 10.000                                  | 0%        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 244 | 7230023-Đường vào xã Đăk Pling huyện Kông Chro.                                  | 6.912       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 6.912                                     | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 6.912                                   | 0%        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 245 | 7407300-Kê chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa                 | 235         | 235                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 221        | 221                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 94%       | 94%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                        | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                                                                   | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                                                                                                   |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                                                                 | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 246 | 7598924-Đầu tư trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh                                                                                | 1.474       | 1.474                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.474      | 1.474                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 247 | 7598924-Đầu tư trang thiết bị bệnh viện tuyến tỉnh                                                                                | 29          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 29                                        | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 29                                      | 0%        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 248 | 7603553-Đường liên huyện Chư Sê - Chư Prông - Đức Cơ (đoạn Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông) tỉnh Gia Lai                             | 1.192       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 1.192                                     | 216        | 216                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | 882                                     | 18%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 74%                                     |
| 249 | 7645438-Trường Pt dân tộc nội trú huyện Đức Cơ (nay là trường THCS DTNT huyện Đức Cơ)                                             | 4.304       | 4.304                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.304      | 4.304                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 250 | 7645442-Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro                                                                          | 2.812       | 2.812                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.812      | 2.812                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 251 | 7688300-Trường THPT Pleime xã Ia Ga huyện Chư Prông                                                                               | 2.585       | 2.585                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.585      | 2.585                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 252 | 7722849-Trường Trung học cơ sở Phan Bội Châu xã Uar huyện Krông Pa; Hạng mục: Nhà đa năng và các hạng mục phụ                     | 1.500       | 1.500                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.500      | 1.500                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 253 | 7722855-Trường Trung học cơ sở Phú Túc thị trấn Phú Túc huyện Krông Pa; Hạng mục: Trường Trung học cơ sở Phú Túc thị trấn Phú Túc | 3.000       | 3.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 3.000      | 3.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 254 | 7726162-Trường THCS Phan Bội Châu xã Phú An huyện Đak Pơ                                                                          | 350         | 350                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 350        | 350                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 255 | 7726163-Trường THCS Nguyễn Du xã Cư An huyện Đak Pơ                                                                               | 400         | 400                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 400        | 400                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 256 | 7731377-Trường THCS Kông Bô La hạng mục: Nhà hiệu bộ nhà đa năng                                                                  | 1.700       | 1.700                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.700      | 1.700                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 257 | 7733054-Trường THCS Quang Trung; HM: Nhà đa năng và sân bê tông                                                                   | 937         | 937                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 937        | 937                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 258 | 7790754-Đường vào ba buôn xã Chư Drăng huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai                                                                | 4.688       | 4.688                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.688      | 4.688                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 259 | 7793359-Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)                                                            | 1.458       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 1.458                                     | 1.458      | 1.458                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 260 | 7799456-Trường THCS Kpa Klomg xã Hà Bầu huyện Đak Đoa.                                                                            | 4.300       | 4.300                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.243      | 4.243                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       | 99%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 261 | 7891928-Dự án Hồ chứa nước Ia Prat xã Ia Khuoi huyện Chư Păh                                                                      | 20.000      | 20.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 5.528      | 5.528                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 14.472                                  | 28%       | 28%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 262 | 7892586-Đường phía Đông thị trấn Nhom Hòa huyện Chư Puh tỉnh Gia Lai                                                              | 16.638      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 16.638                                    | 14.093     | 14.093                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 2.544                                   | 85%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 15%                                     |
| 263 | 7894833-Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Đok huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai                                          | 6.419       | 6.400                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 19                                        | 6.288      | 6.288                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 98%       | 98%                                                |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                        | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                                                   | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                                                                                   |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                                                 | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 264 | 7899027-Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - ngã tư Biển Hồ) thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai                 | 31.000      | 31.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 29.071     | 29.071                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 94%       | 94%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 265 | 7901775-Đường giao thông huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai.                                                              | 26.300      | 26.300                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 25.436     | 25.436                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 97%       | 97%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 266 | 7901775-Đường giao thông huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai.                                                              | 6.219       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 6.219                                     | 6.219      | 6.219                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 267 | 7902699-Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê tỉnh Gia Lai                  | 9.044       | 9.044                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 9.043      | 9.043                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 1                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 268 | 7902699-Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê tỉnh Gia Lai                  | 10.478      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 10.478                                    | 10.388     | 10.388                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 90                                      | 99%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 1%                                      |
| 269 | 7906970-Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh – đường Lê Thánh Tôn) thành phố Pleiku.                 | 65.117      | 45.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 20.117                                    | 56.495     | 56.495                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 8.623                                   | 87%       | 126%                                               |                                               |                       |                       |                  | 43%                                     |
| 270 | 7906971-Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm nghiệp) thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai.        | 1.074       | 1.074                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 996        | 996                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 93%       | 93%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 271 | 7909198-Xây dựng bệnh viện 331                                                                                    | 1.840       | 1.840                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.556      | 1.556                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 85%       | 85%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 272 | 7909199-Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19) tỉnh Gia Lai                                   | 472.967     | 205.232                                            | -                                             | -                     | -                     | -                | 267.735                                   | 285.550    | 285.550                                            | -                                             | -                     | -                     | -                | 182.185                                 | 60%       | 139%                                               |                                               |                       |                       |                  | 68%                                     |
| 273 | 7909203-Trường THPT Trường Chinh huyện Chư Sê                                                                     | 5.670       | 5.670                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 5.497      | 5.497                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 97%       | 97%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 274 | 7909206-Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai                                                          | 310         | 310                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 310        | 310                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 275 | 7909207-Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ- sản của Bệnh viện Nhi                                   | 48.804      | 48.804                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.475      | 4.475                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 44.329                                  | 9%        | 9%                                                 |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 276 | 7909211-Trụ sở làm việc các Ban Quản lý rừng phòng hộ                                                             | 115         | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 115                                       | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 115                                     | 0%        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 277 | 7909219-Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Dak Đoa | 230.167     | 132.435                                            | -                                             | -                     | -                     | -                | 97.732                                    | 200.761    | 200.761                                            | -                                             | -                     | -                     | -                | 29.406                                  | 87%       | 152%                                               |                                               |                       |                       |                  | 30%                                     |
| 278 | 7913800-Hồ thị trấn Phú Hòa huyện Chư Păh                                                                         | 22.328      | 9.494                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 12.834                                    | 14.638     | 14.638                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 7.690                                   | 66%       | 154%                                               |                                               |                       |                       |                  | 60%                                     |
| 279 | 7913802-Đường nối thị xã Ayun Pa tỉnh Gia Lai                                                                     | 43.913      | 26.549                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 17.364                                    | 16.708     | 16.708                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 27.205                                  | 38%       | 63%                                                |                                               |                       |                       |                  | 157%                                    |
| 280 | 7920739-Đường liên xã huyện Chư Păh tỉnh Gia Lai.                                                                 | 30.298      | 22.600                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 7.698                                     | 29.881     | 29.881                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       | 132%                                               |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 281 | 7921025-Đường nối thị huyện Phú Thiện tỉnh Gia Lai                                                                | 34.772      | 28.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 6.772                                     | 32.696     | 32.696                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 2.076                                   | 94%       | 117%                                               |                                               |                       |                       |                  | 31%                                     |
| 282 | 7921026-Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng   | 16.462      | 8.660                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 7.802                                     | 15.358     | 15.358                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 93%       | 177%                                               |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                       | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                                                  | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                                                                                  |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                                                | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 283 | 7921560-Đường giao thông kết nối các xã Ia Mlah Phú Cản và thị trấn Phú Túc huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai          | 10.989      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 10.989                                    | 9.907      | 9.907                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 90%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 284 | 7922739-Kè chống sạt lở suối Hội Phú ( đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành) | 950         | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 950                                       | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 950                                     | 0%        |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 100%                                    |
| 285 | 7928967-Hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh tỉnh Gia Lai                                               | 20.000      | 20.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 18.257     | 18.257                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 1.440                                   | 91%       | 91%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 286 | 7931136-Trang thiết bị bệnh viện vệ tinh ung bướu-Bệnh viện Đa khoa tỉnh                                         | 72.722      | 72.722                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.705      | 2.705                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 70.017                                  | 4%        | 4%                                                 |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 287 | 7944605-Đường nội thị huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai                                                                   | 570         | 570                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 483        | 483                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 85%       | 85%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 288 | 7944606-Đường liên xã huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai.                                                                  | 37.080      | 15.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 22.080                                    | 19.407     | 19.407                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 17.673                                  | 52%       | 129%                                               |                                               |                       |                       |                  | 80%                                     |
| 289 | 7945374-Đường liên xã huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai.                                                              | 45.835      | 20.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 25.835                                    | 45.835     | 45.835                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 229%                                               |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 290 | 7945375-Đường giao thông huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai.                                                           | 732         | 732                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 732        | 732                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 291 | 7945660-Đường giao thông huyện Đak Doa tỉnh Gia Lai                                                              | 510         | 510                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 500        | 500                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 98%       | 98%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 292 | 7945661-Đường liên xã huyện Đak Doa tỉnh Gia Lai                                                                 | 46.460      | 20.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 26.460                                    | 23.253     | 23.253                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 23.207                                  | 50%       | 116%                                               |                                               |                       |                       |                  | 88%                                     |
| 293 | 7945662-Đường nội thị huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai                                                               | 467         | 467                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 467        | 467                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 294 | 7945663-Đường liên xã huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai                                                               | 43.554      | 20.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 23.554                                    | 31.380     | 31.380                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 12.174                                  | 72%       | 157%                                               |                                               |                       |                       |                  | 52%                                     |
| 295 | 7947405-Đường liên xã huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai                                                                  | 34.637      | 29.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 5.637                                     | 29.029     | 29.029                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 5.608                                   | 84%       | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  | 99%                                     |
| 296 | 7947406-Nâng cấp mở rộng đường Tăng Bạt Hổ thị trấn Chư Ty huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai                             | 360         | 360                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 360        | 360                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 297 | 7948791-Đường giao thông huyện Phú Thiện tỉnh Gia Lai                                                            | 1.195       | 1.195                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.120      | 1.120                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 94%       | 94%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 298 | 7948792-Trụ sở UBND huyện Chư Păh                                                                                | 11.000      | 11.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 7.823      | 7.823                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 3.177                                   | 71%       | 71%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 299 | 7951826-Trụ sở HDND và UBND huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai                                                         | 5.000       | 5.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 707        | 707                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | 4.293                                   | 14%       | 14%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 300 | 7951827-Đường nội thị thị trấn Kông Chro huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai                                            | 940         | 940                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 889        | 889                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 95%       | 95%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 301 | 7951828-Đường từ xã Yang Nam đi xã Chợ Long huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai                                         | 40.930      | 20.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 20.930                                    | 24.717     | 24.717                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 16.213                                  | 60%       | 124%                                               |                                               |                       |                       |                  | 77%                                     |
| 302 | 7952509-Trung tâm y tế huyện Kbang                                                                               | 8.000       | 8.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.791      | 2.791                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 5.209                                   | 35%       | 35%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 303 | 7952510-Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba huyện Kbang tỉnh Gia Lai                                          | 390         | 390                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 326        | 326                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 84%       | 84%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 304 | 7952511-Đường liên xã huyện Kbang tỉnh Gia Lai                                                                   | 30.000      | 30.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 3.746      | 3.746                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | 26.254                                  | 12%       | 12%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |

| STT | Tên đơn vị                                                                                                                              | Dự toán (I) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                                                                                                         | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|     |                                                                                                                                         |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A   | B                                                                                                                                       | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 305 | 7953069-Đường nối từ quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê tỉnh Gia Lai                               | 78.870      | 45.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 33.870                                    | 64.348     | 64.348                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 14.522                                  | 82%       | 143%                                               |                                               |                       |                       |                  | 43%                                     |
| 306 | 7953908-Đường liên xã huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai                                                                                         | 44.041      | 20.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 24.041                                    | 44.041     | 44.041                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 220%                                               |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 307 | 7962779-Đường giao thông huyện Đak Pơ tỉnh Gia Lai                                                                                      | 34.642      | 12.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 22.642                                    | 19.331     | 19.331                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 15.312                                  | 56%       | 161%                                               |                                               |                       |                       |                  | 68%                                     |
| 308 | 7962780-Đường liên xã huyện Đak Pơ tỉnh Gia Lai                                                                                         | 1.710       | 1.710                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.244      | 1.244                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 73%       | 73%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 309 | 7964579-Đường liên xã huyện Chư Pưh tỉnh Gia Lai                                                                                        | 35.266      | 20.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 15.266                                    | 27.098     | 27.098                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 8.168                                   | 77%       | 135%                                               |                                               |                       |                       |                  | 54%                                     |
| 310 | 7964580-Đường nối thị huyện Chư Pưh tỉnh Gia Lai                                                                                        | 230         | 230                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 228        | 228                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       | 99%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 311 | 7964955-Sửa chữa nâng cấp các hồ chứa nước (Hòn Cò Bàu Dòn hồ CS Hồ Lăng Mới Tà Lì I Tà Lì II)                                          | 12.499      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 12.499                                    | 12.324     | 12.324                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 312 | 7967508-Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai                                                 | 13.700      | 13.700                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 13.111     | 13.111                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 96%       | 96%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 313 | 7973627-Đường liên xã huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai                                                                                        | 43.384      | 20.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 23.384                                    | 24.090     | 24.090                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | 19.294                                  | 56%       | 120%                                               |                                               |                       |                       |                  | 83%                                     |
| 314 | 7973628-Đường nội thị thị trấn Ia Kha huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai                                                                        | 570         | 570                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 511        | 511                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 90%       | 90%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 315 | 7989521-Đầu tư xây mới và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Gia Lai                                    | 16.149      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 16.149                                    | 11.557     | 11.557                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 72%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 316 | 7990660-Đầu tư nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ tỉnh Gia Lai                                          | 5.627       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 5.627                                     | 5.222      | 5.222                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 93%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 317 | 7990661-Đầu tư nâng cấp 59 Trạm y tế tuyến xã tỉnh Gia Lai                                                                              | 18.938      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 18.938                                    | 17.886     | 17.886                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 94%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 0%                                      |
| 318 | 8068204-Đường giao thông huyện Krông Pa tỉnh Gia Lai                                                                                    | 530         | 530                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 500        | 500                                                | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 94%       | 94%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 319 | 8078621-Trụ sở Công an các xã Ia Rsaì Uar và Chư Drăng huyện Krông Pa.                                                                  | 4.500       | 4.500                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.264      | 4.264                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 95%       | 95%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 320 | 8083116-Trụ sở Công an các xã Ia Piar và Chroh Ponan huyện Phú Thiện                                                                    | 3.000       | 3.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.966      | 2.966                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       | 99%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 321 | 8091358-Kè chống sạt lở bờ sông suối khu vực trạm bơm điện Chư Răng 2 khu vực thôn Quý Đức khu vực cầu Ia Kdam huyện Ia Pa tỉnh Gia Lai | 150.000     | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 150.000                                   | 124.927    | 124.927                                            | -                                             | -                     | -                     | -                | 2.277                                   | 83%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  | 2%                                      |
| 322 | 8098549-Trụ sở Công an các xã: H'bông Bar Băih Ia Ko và Ia Tiêm huyện Chư Sê                                                            | 6.000       | 6.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 5.845      | 5.845                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 97%       | 97%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 323 | 8098584-Trụ sở công an: Thị trấn Ia Kha và xã Ia Krăi                                                                                   | 3.000       | 3.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 3.000      | 3.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |

| STT  | Tên đơn vị                                                                                    | Dự toán (1) |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                           | Quyết toán |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         | So sánh % |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|      |                                                                                               | Tổng số     | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm trước | Tổng số    | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Tổng số   | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi Chuyển nguồn sang ngân sách năm sau |
|      |                                                                                               |             |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                           |            |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |           |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |
| A    | B                                                                                             | 1           | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                     | 6                | 7                                         | 8          | 9                                                  | 10                                            | 11                    | 12                    | 13               | 14                                      | 15        | 16                                                 | 17                                            | 18                    | 19                    | 20               | 21                                      |
| 324  | 8098587-Trụ sở công an các xã: Ia Băng Đak Krong và Kon Gang huyện Đak Đoa                    | 4.500       | 4.500                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 4.409      | 4.409                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 98%       | 98%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 325  | 8098606-Trụ sở công an thị trấn Kon Dong và xã H'ra huyện Mang Yang                           | 3.000       | 3.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 3.000      | 3.000                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 326  | 8099090-Đầu tư xây dựng Trụ sở Công an xã Ia Pior huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai.               | 1.500       | 1.500                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.461      | 1.461                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 97%       | 97%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 327  | 8099289-Trụ sở Công an thị trấn Chư Ty huyện Đức Cơ                                           | 1.500       | 1.500                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.491      | 1.491                                              | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 99%       | 99%                                                |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 328  | 7224417-Đường giao thông từ cầu Phạm Kleo đi làng Ngol 1 xã Bar Măih huyện Chư Sê (năm 2010). | 421         | -                                                  | -                                             | 421                   | 421                   | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 0%        |                                                    |                                               | 0%                    | 0%                    |                  |                                         |
| 329  | 7247665-Đường giao thông từ làng Bông đi làng Hố Lang xã Ia Tiêm huyện Chư Sê.                | 150         | -                                                  | -                                             | 150                   | 150                   | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 0%        |                                                    |                                               | 0%                    | 0%                    |                  |                                         |
| 330  | 8048978-Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo vùng khó khăn của Trường Cao đẳng Gia Lai  | 6.108       | -                                                  | -                                             | 3.732                 | 3.732                 | -                | 2.376                                     | 6.108      | -                                                  | -                                             | 6.108                 | 6.108                 | -                | -                                       | 100%      |                                                    |                                               | 164%                  | 164%                  |                  | 0%                                      |
| 331  | 8048978-Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo vùng khó khăn của Trường Cao đẳng Gia Lai  | 51.136      | -                                                  | -                                             | 23.477                | 23.477                | -                | 27.659                                    | 46.276     | -                                                  | -                                             | 46.276                | 46.276                | -                | 105                                     | 90%       |                                                    |                                               | 197%                  | 197%                  |                  | 0%                                      |
| 332  | 8048978-Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo vùng khó khăn của Trường Cao đẳng Gia Lai  | -           | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | 4.755                                   |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 333  | 1099704-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai                                                        | 78.480      | 78.480                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 78.480     | 78.480                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| 334  | 3030520-Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh Gia Lai                                         | 17.000      | 17.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 17.000     | 17.000                                             | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      | 100%                                               |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| II   | CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)                                    | 3.037       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.349      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 77%       |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| III  | CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH (2)                                                          | 1.400       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 1.400      | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| IV   | CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH                                                                        | -           | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| V    | CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG                                                          | 164.820     | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | -          | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| VI   | CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)                                            | 8.098.692   | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 8.098.692  | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 100%      |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| VII  | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU                                                       |             | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 2.325.034  | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| VIII | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN                                                                    |             | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 73.783     | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       |           |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |
| IX   | CHI TRẢ NỢ GÓC                                                                                | 9.700       | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                         | 10.313     | -                                                  | -                                             | -                     | -                     | -                | -                                       | 106%      |                                                    |                                               |                       |                       |                  |                                         |

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2024  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

DVT: Triệu đồng

| STT | Tên đơn vị       | Dự toán năm 2024 |                           |                     |                |                |                                            |                                                |                                 | Quyết toán năm 2024 |                           |                     |                |                |                                            |                                                |                                 | So sánh (%) |                           |                     |                |                |                                            |                                                |                                 |
|-----|------------------|------------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------|----------------|----------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
|     |                  | Tổng số          | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |                                            |                                                |                                 | Tổng số             | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |                                            |                                                |                                 | Tổng số     | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                |                |                                            |                                                |                                 |
|     |                  |                  |                           | Tổng số             | Gồm            |                | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |                     |                           | Tổng số             | Gồm            |                | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |             |                           | Tổng số             | Gồm            |                | Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ | Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách | Vốn thực hiện các CTMT quốc gia |
|     |                  |                  |                           |                     | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |                                            |                                                |                                 |                     |                           |                     | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |                                            |                                                |                                 |             |                           |                     | Vốn ngoài nước | Vốn trong nước |                                            |                                                |                                 |
| A   | B                | 1                | 2                         | 3=4+5               | 4              | 5              | 6                                          | 7                                              | 8                               | 9                   | 10                        | 11=12+13            | 12             | 13             | 14                                         | 15                                             | 16                              | 17=9/1      | 18=10/2                   | 19=11/3             | 20=12/4        | 21=13/5        | 22=14/6                                    | 23=15/7                                        | 24=16/8                         |
|     | TỔNG CỘNG        | 7.931.803        | 6.273.797                 | 1.658.006           |                | 1.658.006      |                                            | 634.005                                        | 1.024.001                       | 8.098.680           | 6.440.675                 | 1.658.006           |                | 1.658.006      |                                            | 632.515                                        | 1.778.948 (1)                   | 102,1%      | 102,7%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 99,8%                                          | 173,7%                          |
| 1   | Thành phố Pleiku | 522.351          | 436.355                   | 85.996              |                | 85.996         |                                            | 64.313                                         | 21.683                          | 522.351             | 436.355                   | 85.996              |                | 85.996         |                                            | 51.143                                         | 80.386                          | 100,0%      | 100,0%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 79,5%                                          | 370,7%                          |
| 2   | Thị xã An Khê    | 303.312          | 274.246                   | 29.066              |                | 29.066         |                                            | 17.496                                         | 11.570                          | 313.413             | 284.347                   | 29.066              |                | 29.066         |                                            | 31.599                                         | 19.734                          | 103,3%      | 103,7%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 180,6%                                         | 170,6%                          |
| 3   | Huyện Kbang      | 511.692          | 367.051                   | 144.641             |                | 144.641        |                                            | 52.221                                         | 92.421                          | 536.641             | 392.000                   | 144.641             |                | 144.641        |                                            | 34.256                                         | 179.615                         | 104,9%      | 106,8%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 65,6%                                          | 194,3%                          |
| 4   | Huyện Đăk Đoa    | 572.997          | 451.635                   | 121.362             |                | 121.362        |                                            | 55.251                                         | 66.111                          | 577.062             | 455.700                   | 121.362             |                | 121.362        |                                            | 45.957                                         | 120.499                         | 100,7%      | 100,9%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 83,2%                                          | 182,3%                          |
| 5   | Huyện Mang Yang  | 487.530          | 353.729                   | 133.801             |                | 133.801        |                                            | 61.864                                         | 71.937                          | 499.562             | 365.761                   | 133.801             |                | 133.801        |                                            | 36.168                                         | 104.698                         | 102,5%      | 103,4%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 58,5%                                          | 145,5%                          |
| 6   | Huyện Chư Păh    | 463.564          | 374.534                   | 89.030              |                | 89.030         |                                            | 31.621                                         | 57.409                          | 486.056             | 397.026                   | 89.030              |                | 89.030         |                                            | 39.214                                         | 99.887                          | 104,9%      | 106,0%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 124,0%                                         | 174,0%                          |
| 7   | Huyện Ia Grai    | 528.811          | 427.100                   | 101.711             |                | 101.711        |                                            | 26.270                                         | 75.441                          | 528.811             | 427.100                   | 101.711             |                | 101.711        |                                            | 32.000                                         | 140.856                         | 100,0%      | 100,0%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 121,8%                                         | 186,7%                          |
| 8   | Huyện Đăk Pơ     | 288.714          | 236.075                   | 52.639              |                | 52.639         |                                            | 21.860                                         | 30.779                          | 288.714             | 236.075                   | 52.639              |                | 52.639         |                                            | 19.804                                         | 77.378                          | 100,0%      | 100,0%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 90,6%                                          | 251,4%                          |
| 9   | Huyện Kông Chro  | 521.238          | 352.732                   | 168.506             |                | 168.506        |                                            | 32.440                                         | 136.066                         | 518.123             | 349.617                   | 168.506             |                | 168.506        |                                            | 41.679                                         | 205.615                         | 99,4%       | 99,1%                     | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 128,5%                                         | 151,1%                          |
| 10  | Huyện Đức Cơ     | 489.720          | 393.373                   | 96.347              |                | 96.347         |                                            | 37.973                                         | 58.374                          | 503.187             | 406.840                   | 96.347              |                | 96.347         |                                            | 40.321                                         | 88.843                          | 102,7%      | 103,4%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 106,2%                                         | 152,2%                          |
| 11  | Huyện Chư Prông  | 709.694          | 530.032                   | 179.662             |                | 179.662        |                                            | 52.910                                         | 126.753                         | 738.960             | 559.298                   | 179.662             |                | 179.662        |                                            | 48.193                                         | 201.466                         | 104,1%      | 105,5%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 91,1%                                          | 158,9%                          |
| 12  | Huyện Chư Sê     | 527.286          | 448.501                   | 78.785              |                | 78.785         |                                            | 45.682                                         | 33.104                          | 527.286             | 448.501                   | 78.785              |                | 78.785         |                                            | 41.543                                         | 47.422                          | 100,0%      | 100,0%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 90,9%                                          | 143,3%                          |
| 13  | Huyện Ia Pa      | 389.896          | 305.827                   | 84.069              |                | 84.069         |                                            | 26.316                                         | 57.754                          | 389.896             | 305.827                   | 84.069              |                | 84.069         |                                            | 31.920                                         | 102.672                         | 100,0%      | 100,0%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 121,3%                                         | 177,8%                          |
| 14  | Huyện Phú Thiện  | 419.061          | 323.657                   | 95.404              |                | 95.404         |                                            | 39.774                                         | 55.631                          | 443.179             | 347.775                   | 95.404              |                | 95.404         |                                            | 35.149                                         | 81.921                          | 105,8%      | 107,5%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 88,4%                                          | 147,3%                          |
| 15  | Thị xã Ayunpa    | 246.583          | 219.102                   | 27.481              |                | 27.481         |                                            | 19.279                                         | 8.202                           | 244.320             | 216.838                   | 27.481              |                | 27.481         |                                            | 15.949                                         | 14.812                          | 99,1%       | 99,0%                     | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 82,7%                                          | 180,6%                          |
| 16  | Huyện Krông Pa   | 551.153          | 457.874                   | 93.279              |                | 93.279         |                                            | 23.816                                         | 69.463                          | 582.919             | 489.640                   | 93.279              |                | 93.279         |                                            | 55.067                                         | 108.758                         | 105,8%      | 106,9%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 231,2%                                         | 156,6%                          |
| 17  | Huyện Chư Puh    | 398.198          | 321.974                   | 76.224              |                | 76.224         |                                            | 24.917                                         | 51.307                          | 398.198             | 321.974                   | 76.224              |                | 76.224         |                                            | 32.552                                         | 104.386                         | 100,0%      | 100,0%                    | 100,0%              |                | 100,0%         |                                            | 130,6%                                         | 203,5%                          |

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai phê chuẩn trên địa bàn tỉnh Gia Lai trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| ST<br>T | Nội dung                             | Dự toán năm 2024 |                   |                    |                                                    |                       |                |           |                    |                |                                              |            |                       |                |           |                    |                                                                              |          |              |                       |            |            |                    |            |           |
|---------|--------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------|-----------|--------------------|----------------|----------------------------------------------|------------|-----------------------|----------------|-----------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------|--------------|-----------------------|------------|------------|--------------------|------------|-----------|
|         |                                      | Tổng số          | Trong đó          |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                       |                |           |                    |                | Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới |            |                       |                |           |                    | Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số |          |              |                       |            |            |                    |            |           |
|         |                                      |                  | Đầu tư phát triển | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số                                            | Chỉ đầu tư phát triển |                |           | Kinh phí sự nghiệp |                |                                              | Tổng số    | Chỉ đầu tư phát triển |                |           | Kinh phí sự nghiệp |                                                                              |          | Tổng số      | Chỉ đầu tư phát triển |            |            | Kinh phí sự nghiệp |            |           |
|         |                                      |                  |                   |                    |                                                    | Vốn trong nước        | Vốn ngoài nước | Tổng số   | Vốn trong nước     | Vốn ngoài nước | Tổng số                                      |            | Vốn trong nước        | Vốn ngoài nước | Tổng số   | Vốn trong nước     | Vốn ngoài nước                                                               |          |              |                       |            |            |                    |            |           |
|         |                                      |                  |                   |                    |                                                    |                       |                |           |                    |                |                                              |            |                       |                |           |                    |                                                                              |          |              |                       |            |            |                    |            |           |
| A       | B                                    | 1                | 2                 | 3                  | 4                                                  | 5                     | 6              | 7         | 8                  | 9              | 10                                           | 11         | 12                    | 13             | 14        | 15                 | 16                                                                           | 17       | 18           | 19                    | 20         | 21         | 22                 | 23         | 24        |
|         | TỔNG CỘNG                            | 2.735.017,42     | 1.612.364,29      | 1.122.653,13       | 371.890,84                                         | 139.784,99            | 139.784,99     |           | 232.105,84         | 232.070,84     | 35,00                                        | 867.687,64 | 694.210,33            | 694.210,33     |           | 173.477,31         | 173.477,31                                                                   |          | 1.495.438,95 | 778.368,97            | 778.368,97 |            | 717.069,98         | 717.069,98 |           |
| I       | Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh | 393.221,34       | 242.420,63        | 150.800,71         | 94.161,17                                          | 73.925,83             | 73.925,83      |           | 20.235,34          | 20.200,34      | 35,00                                        | 106.558,93 | 96.985,21             | 96.985,21      |           | 9.573,72           | 9.573,72                                                                     |          | 192.501,24   | 71.509,59             | 71.509,59  |            | 120.991,65         | 120.991,65 |           |
| 1       | Văn phòng điều phối                  |                  |                   | 1.593,99           |                                                    |                       |                |           |                    |                |                                              | 1.593,99   |                       |                |           |                    | 1.593,99                                                                     | 1.593,99 |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 2       | Số Kế hoạch và Đầu tư                |                  |                   | 254,70             |                                                    | 125,00                |                |           | 125,00             | 125,00         |                                              | 70,00      |                       |                |           |                    | 70,00                                                                        | 70,00    |              | 59,70                 |            |            | 59,70              | 59,70      |           |
| 3       | Số Tài chính Gia Lai                 |                  |                   | 327,60             |                                                    | 43,80                 |                |           | 43,80              | 43,80          |                                              | 141,34     |                       |                |           |                    | 141,34                                                                       | 141,34   |              | 142,46                |            |            | 142,46             | 142,46     |           |
| 4       | Số Công thương                       |                  |                   | 2.993,48           |                                                    | 32,50                 |                |           | 32,50              | 32,50          |                                              | 655,10     |                       |                |           |                    | 655,10                                                                       | 655,10   |              | 2.305,88              |            |            | 2.305,88           | 2.305,88   |           |
| 5       | Số Tài nguyên và môi trường          |                  |                   | 34,00              |                                                    | 9,00                  |                |           | 9,00               | 9,00           |                                              | 25,00      |                       |                |           |                    | 25,00                                                                        | 25,00    |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 6       | Số Tư pháp                           |                  |                   | 902,00             |                                                    | 170,00                |                |           | 170,00             | 170,00         |                                              | 7,00       |                       |                |           |                    | 7,00                                                                         | 7,00     |              | 725,00                |            |            | 725,00             | 725,00     |           |
| 7       | Số Khoa học Công nghệ                |                  |                   | 113,00             |                                                    | 6,00                  |                |           | 6,00               | 6,00           |                                              | 107,00     |                       |                |           |                    | 107,00                                                                       | 107,00   |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 8       | Số Xây dựng                          |                  |                   | 33,00              |                                                    | 8,00                  |                |           | 8,00               | 8,00           |                                              | 25,00      |                       |                |           |                    | 25,00                                                                        | 25,00    |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 9       | Số Giao thông- VT                    |                  |                   | 88,77              |                                                    | 42,55                 |                |           | 42,55              | 42,55          |                                              | 46,22      |                       |                |           |                    | 46,22                                                                        | 46,22    |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 10      | Số Văn hóa Thể thao & DL             |                  |                   | 18.255,35          |                                                    | 23,91                 |                |           | 23,91              | 23,91          |                                              | 1.278,24   |                       |                |           |                    | 1.278,24                                                                     | 1.278,24 |              | 16.953,20             |            |            | 16.953,20          | 16.953,20  |           |
| 11      | Số y tế                              |                  |                   | 143.333,36         | 121.614,87                                         | 21.718,49             | 850,14         |           | 850,14             | 850,14         |                                              | 97.032,73  | 96.985,21             | 96.985,21      |           | 47,52              | 47,52                                                                        |          | 45.450,50    | 24.629,66             | 24.629,66  |            | 20.820,83          | 20.820,83  |           |
| 12      | Số Giáo dục và Đào tạo               |                  |                   | 78.192,74          | 46.879,92                                          | 31.312,82             | 11,61          |           | 11,61              | 11,61          |                                              | 30,70      |                       |                |           |                    | 30,70                                                                        | 30,70    |              | 78.150,44             | 46.879,92  | 46.879,92  |                    | 31.270,51  | 31.270,51 |
| 13      | Số Lao động Thương binh- XH          |                  |                   | 26.382,43          | 16.682,00                                          | 9.700,43              | 19.689,20      | 16.682,00 |                    | 3.007,20       | 3.007,20                                     | 43,00      |                       |                |           |                    | 43,00                                                                        | 43,00    |              | 6.650,23              |            |            | 6.650,23           | 6.650,23   |           |
| 14      | Số Nội Vụ                            |                  |                   | 74,63              |                                                    | 43,06                 |                |           | 43,06              | 43,06          |                                              | 31,58      |                       |                |           |                    | 31,58                                                                        | 31,58    |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 15      | Số Thông tin và Truyền thông         |                  |                   | 653,92             |                                                    | 95,77                 |                |           | 95,77              | 95,77          |                                              | 25,00      |                       |                |           |                    | 25,00                                                                        | 25,00    |              | 533,16                |            |            | 533,16             | 533,16     |           |
| 16      | Ban dân tộc                          |                  |                   | 24.198,24          |                                                    | 28,47                 |                |           | 28,47              | 28,47          |                                              | 19,19      |                       |                |           |                    | 19,19                                                                        | 19,19    |              | 24.150,58             |            |            | 24.150,58          | 24.150,58  |           |
| 17      | Liên minh Hợp tác xã                 |                  |                   | 1.275,08           |                                                    | 35,00                 |                |           | 35,00              | 35,00          |                                              | 374,38     |                       |                |           |                    | 374,38                                                                       | 374,38   |              | 865,70                |            |            | 865,70             | 865,70     |           |
| 18      | Số Nông nghiệp và PTNT               |                  |                   | 13.197,22          |                                                    | 239,62                |                |           | 239,62             | 239,62         |                                              | 3.663,08   |                       |                |           |                    | 3.663,08                                                                     | 3.663,08 |              | 9.294,52              |            |            | 9.294,52           | 9.294,52   |           |
| 19      | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh            |                  |                   | 6.302,20           |                                                    | 160,00                |                |           | 160,00             | 160,00         |                                              | 165,00     |                       |                |           |                    | 165,00                                                                       | 165,00   |              | 5.977,20              |            |            | 5.977,20           | 5.977,20   |           |
| 20      | Tỉnh đoàn                            |                  |                   | 886,03             |                                                    | 35,00                 |                |           | 35,00              |                | 35,00                                        | 166,92     |                       |                |           |                    | 166,92                                                                       | 166,92   |              | 684,11                |            |            | 684,11             | 684,11     |           |
| 21      | Ủy Ban mặt trận tổ quốc tỉnh         |                  |                   | 498,21             |                                                    | 34,00                 |                |           | 34,00              | 34,00          |                                              | 308,28     |                       |                |           |                    | 308,28                                                                       | 308,28   |              | 155,93                |            |            | 155,93             | 155,93     |           |
| 22      | Hội Cựu chiến binh                   |                  |                   | 10,00              |                                                    |                       |                |           |                    |                |                                              | 10,00      |                       |                |           |                    | 10,00                                                                        | 10,00    |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 23      | Hội Nông dân                         |                  |                   | 458,91             |                                                    | 24,08                 |                |           | 24,08              | 24,08          |                                              | 32,19      |                       |                |           |                    | 32,19                                                                        | 32,19    |              | 402,64                |            |            | 402,64             | 402,64     |           |
| 24      | Đài Phát thanh truyền hình tỉnh      |                  |                   | 10,00              |                                                    |                       |                |           |                    |                |                                              | 10,00      |                       |                |           |                    | 10,00                                                                        | 10,00    |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 25      | Số Ngoại vụ                          |                  |                   | 9,00               |                                                    | 9,00                  |                |           | 9,00               | 9,00           |                                              |            |                       |                |           |                    |                                                                              |          |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 26      | Trường Cao đẳng Gia Lai              |                  |                   | 72.393,47          | 57.243,83                                          | 15.149,64             | 72.393,47      | 57.243,83 |                    | 15.149,64      | 15.149,64                                    |            |                       |                |           |                    |                                                                              |          |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 27      | Vườn Quốc gia KonKaKinh              |                  |                   |                    |                                                    |                       |                |           |                    |                |                                              |            |                       |                |           |                    |                                                                              |          |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 28      | Văn phòng UBND tỉnh                  |                  |                   | 59,00              |                                                    | 9,00                  |                |           | 9,00               | 9,00           |                                              | 50,00      |                       |                |           |                    | 50,00                                                                        | 50,00    |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 29      | Cục thống kê tỉnh                    |                  |                   | 50,00              |                                                    | 25,00                 |                |           | 25,00              | 25,00          |                                              | 25,00      |                       |                |           |                    | 25,00                                                                        | 25,00    |              |                       |            |            |                    |            |           |
| 30      | Kho bạc nhà nước                     |                  |                   | 10,00              |                                                    |                       |                |           |                    |                |                                              | 10,00      |                       |                |           |                    | 10,00                                                                        | 10,00    |              |                       |            |            |                    |            |           |
| II      | Các địa phương                       | 2.341.796,08     | 1.369.943,66      | 971.852,42         | 277.729,66                                         | 65.859,16             | 65.859,16      |           | 211.870,50         | 211.870,50     |                                              | 761.128,71 | 597.225,12            | 597.225,12     |           | 163.903,59         | 163.903,59                                                                   |          | 1.302.937,71 | 706.859,38            | 706.859,38 |            | 596.078,33         | 596.078,33 |           |
| 1       | An Khê                               |                  |                   | 23.430,91          | 8.440,21                                           | 14.990,70             | 5.694,57       |           | 5.694,57           | 5.694,57       |                                              | 11.240,45  | 5.643,21              | 5.643,21       |           | 5.597,24           | 5.597,24                                                                     |          | 6.495,89     | 2.797,00              | 2.797,00   |            | 3.698,89           | 3.698,89   |           |
| 2       | Ayun Pa                              |                  |                   | 24.727,84          | 9.589,82                                           | 15.138,01             | 5.107,76       |           | 5.107,76           | 5.107,76       |                                              | 12.139,83  | 8.651,82              | 8.651,82       |           | 3.488,00           | 3.488,00                                                                     |          | 7.480,25     | 938,00                | 938,00     |            | 6.542,25           | 6.542,25   |           |
| 3       | Chư Păh                              |                  |                   | 169.505,71         | 102.601,66                                         | 66.904,04             | 15.397,49      |           | 15.397,49          | 15.397,49      |                                              | 48.891,41  | 38.347,57             | 38.347,57      |           | 10.543,84          | 10.543,84                                                                    |          | 105.216,81   | 64.254,09             | 64.254,09  |            | 40.962,72          | 40.962,72  |           |
| 4       | Chư Prông                            |                  |                   | 236.891,00         | 152.578,04                                         | 84.312,95             | 21.668,66      |           | 21.668,66          | 21.668,66      |                                              | 69.903,84  | 53.501,00             | 53.501,00      |           | 16.402,84          | 16.402,84                                                                    |          | 145.318,50   | 99.077,04             | 99.077,04  |            | 46.241,45          | 46.241,45  |           |
| 5       | Chư Pưh                              |                  |                   | 122.361,79         | 80.869,82                                          | 41.491,97             | 10.401,88      |           | 10.401,88          | 10.401,88      |                                              | 27.005,27  | 19.753,43             | 19.753,43      |           | 7.251,84           | 7.251,84                                                                     |          | 84.954,64    | 61.116,39             | 61.116,39  |            | 23.838,25          | 23.838,25  |           |
| 6       | Chư Sê                               |                  |                   | 84.901,13          | 39.258,48                                          | 45.642,65             | 9.788,91       |           | 9.788,91           | 9.788,91       |                                              | 30.975,56  | 23.062,72             | 23.062,72      |           | 7.912,83           | 7.912,83                                                                     |          | 44.136,67    | 16.195,76             | 16.195,76  |            | 27.940,91          | 27.940,91  |           |
| 7       | Đak Đoa                              |                  |                   | 151.777,33         | 75.859,32                                          | 75.918,02             | 15.516,27      |           | 15.516,27          | 15.516,27      |                                              | 55.446,31  | 41.711,36             | 41.711,36      |           | 13.734,95          | 13.734,95                                                                    |          | 80.814,75    | 34.147,96             | 34.147,96  |            | 46.666,79          | 46.666,79  |           |
| 8       | Đak Pơ                               |                  |                   | 76.892,24          | 49.451,70                                          | 27.440,54             | 5.851,83       |           | 5.851,83           | 5.851,83       |                                              | 32.519,05  | 27.096,98             | 27.096,98      |           | 5.422,08           | 5.422,08                                                                     |          | 38.521,36    | 22.354,72             | 22.354,72  |            | 16.166,64          | 16.166,64  |           |
| 9       | Đức Cơ                               |                  |                   | 118.361,23         | 63.389,47                                          | 54.971,76             | 11.726,12      |           | 11.726,12          | 11.726,12      |                                              | 35.115,53  | 27.269,24             | 27.269,24      |           | 7.846,28           | 7.846,28                                                                     |          | 71.519,59    | 36.120,23             | 36.120,23  |            | 35.399,36          | 35.399,36  |           |
| 10      | lă Grai                              |                  |                   | 176.934,17         | 141.585,84                                         | 35.348,33             | 11.260,77      |           | 11.260,77          | 11.260,77      |                                              | 83.471,94  | 75.639,52             | 75.639,52      |           | 7.832,41           | 7.832,41                                                                     |          | 82.201,46    | 65.946,32             | 65.946,32  |            | 16.255,14          | 16.255,14  |           |
| 11      | lă Pa                                |                  |                   | 127.008,22         | 81.462,75                                          | 45.545,47             | 7.415,51       |           | 7.415,51           | 7.415,51       |                                              | 21.882,79  | 17.258,92             | 17.258,92      |           | 4.623,87           | 4.623,87                                                                     |          | 97.709,91    | 64.203,83             | 64.203,83  |            | 33.506,08          | 33.506,08  |           |
| 12      | Khang                                |                  |                   | 222.615,78         | 157.152,80                                         | 65.462,98             | 10.412,01      |           | 10.412,01          | 10.412,01      |                                              | 107.389,64 | 93.271,07             | 93.271,07      |           | 14.118,57          | 14.118,57                                                                    |          | 104.814,13   | 63.881,73             | 63.881,73  |            | 40.932,40          | 40.932,40  |           |
| 13      | Kông Chro                            |                  |                   | 223.300,73         | 118.511,37                                         | 104.789,37            | 99.367,03      | 65.859,16 | 65.859,16          |                |                                              | 33.507,87  | 33.507,87             |                | 20.617,44 | 14.908,90          | 14.908,90                                                                    |          | 5.708,54     | 5.708,54              |            | 103.316,26 | 37.743,31          | 37.743,31  |           |
| 14      | Krông Pa                             |                  |                   | 166.204,75         | 53.159,51                                          | 113.045,24            | 14.644,11      |           | 14.644,11          | 14.644,11      |                                              | 12.465,66  | 3.787,00              | 3.787,00       |           | 8.678,66           | 8.678,66                                                                     |          | 139.094,98   | 49.372,51             | 49.372,51  |            | 89.722,47          | 89.722,47  |           |
| 15      | Mang Yang                            |                  |                   | 176.943,11         | 81.476,65                                          | 95.466,45             | 14.714,64      |           | 14.714,64          | 14.714,64      |                                              | 35.117,17  | 26.413,52             | 26.413,52      |           | 8.703,64           | 8.703,64                                                                     |          | 127.111,30   | 55.063,13             | 55.063,13  |            | 72.048,17          | 72.048,17  |           |
| 16      | Phù Thiện                            |                  |                   | 127.814,62         | 79.845,86                                          | 47.968,75             | 10.036,25      |           | 10.036,25          | 10.036,25      |                                              | 61.255,52  | 47.622,51             | 47.622,51      |           | 13.633,02          | 13.633,02                                                                    |          | 56.522,84    | 32.223,36             | 32.223,36  |            | 24.299,49          | 24.299,49  |           |
| 17      | Pleiku                               |                  |                   | 112.125,53         | 74.710,34                                          | 37.415,19             | 8.725,86       |           | 8.725,86           | 8.725,86       | </                                           |            |                       |                |           |                    |                                                                              |          |              |                       |            |            |                    |            |           |

| ST<br>T | Nội dung                             | Quyết toán năm 2024 |                     |                    |                                                    |                       |                   |                |                    |                   |                                              |                   |                       |                   |                |                    |                                                                              |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
|---------|--------------------------------------|---------------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|-------------------|----------------------------------------------|-------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------|-------------------|----------------|--------------------|-------------------|-----------|
|         |                                      | Tổng số             | Trong đó            |                    | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                       |                   |                |                    |                   | Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới |                   |                       |                   |                |                    | Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
|         |                                      |                     | Đầu tư phát triển   | Kinh phí sự nghiệp | Tổng số                                            | Chi đầu tư phát triển |                   |                | Kinh phí sự nghiệp |                   |                                              | Tổng số           | Chi đầu tư phát triển |                   |                | Kinh phí sự nghiệp |                                                                              |                | Tổng số             | Chi đầu tư phát triển |                   |                | Kinh phí sự nghiệp |                   |           |
|         |                                      |                     |                     |                    |                                                    | Tổng số               | Chia ra           |                | Tổng số            | Chia ra           |                                              |                   | Tổng số               | Chia ra           |                | Tổng số            | Chia ra                                                                      |                |                     | Tổng số               | Chia ra           |                |                    |                   |           |
|         |                                      |                     |                     |                    |                                                    |                       | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước |                    | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước                               |                   |                       | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước |                    | Vốn trong nước                                                               | Vốn ngoài nước |                     |                       | Vốn trong nước    | Vốn ngoài nước |                    |                   |           |
| A       | B                                    | 25                  | 26                  | 27                 | 28                                                 | 29                    | 30                | 31             | 32                 | 33                | 34                                           | 35                | 36                    | 37                | 38             | 39                 | 40                                                                           | 41             | 42                  | 43                    | 44                | 45             | 46                 | 47                | 48        |
|         | <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>1.928.489,89</b> | <b>1.245.700,05</b> | <b>682.789,85</b>  | <b>295.524,49</b>                                  | <b>113.871,82</b>     | <b>113.871,82</b> |                | <b>181.652,67</b>  | <b>181.652,67</b> |                                              | <b>620.167,16</b> | <b>520.438,05</b>     | <b>520.438,05</b> |                | <b>99.729,11</b>   | <b>99.729,11</b>                                                             |                | <b>1.012.798,24</b> | <b>611.390,18</b>     | <b>611.390,18</b> |                | <b>401.408,06</b>  | <b>401.408,06</b> |           |
| I       | Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh | 149.541,83          | 76.780,44           | 72.761,38          | 67.377,51                                          | 52.551,09             | 52.551,09         |                | 14.826,42          | 14.826,42         |                                              | 8.090,23          | 2.855,75              | 2.855,75          |                | 5.234,49           | 5.234,49                                                                     |                | 74.074,08           | 21.373,60             | 21.373,60         |                | 52.700,48          | 52.700,48         |           |
| 1       | Văn phòng điều phối                  |                     |                     | 608,07             |                                                    |                       |                   |                |                    |                   |                                              |                   |                       |                   |                | 608,07             | 608,07                                                                       |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 2       | Sở Kế hoạch và Đầu tư                |                     |                     | 210,44             |                                                    | 80,74                 |                   |                | 80,74              | 80,74             |                                              |                   |                       |                   |                | 70,00              | 70,00                                                                        |                | 59,70               |                       |                   |                | 59,70              | 59,70             |           |
| 3       | Sở Tài chính Gia Lai                 |                     |                     | 4,58               |                                                    | 4,58                  | 2,49              |                | 2,49               | 2,49              |                                              |                   |                       |                   |                | 1,08               | 1,08                                                                         |                | 1,02                |                       |                   |                | 1,02               | 1,02              |           |
| 4       | Sở Công thương                       |                     |                     | 2.572,35           |                                                    | 2.572,35              | 3,30              |                | 3,30               | 3,30              |                                              |                   |                       |                   |                | 582,36             | 582,36                                                                       |                | 1.986,69            |                       |                   |                | 1.986,69           | 1.986,69          |           |
| 5       | Sở Tài nguyên và môi trường          |                     |                     | 6,74               |                                                    | 6,74                  |                   |                |                    |                   |                                              |                   |                       |                   |                | 6,74               | 6,74                                                                         |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 6       | Sở Tư pháp                           |                     |                     | 513,55             |                                                    | 513,55                | 118,70            |                | 118,70             | 118,70            |                                              |                   |                       |                   |                | 0,95               | 0,95                                                                         |                | 393,90              |                       |                   |                | 393,90             | 393,90            |           |
| 7       | Sở Khoa học Công nghệ                |                     |                     | 85,08              |                                                    | 85,08                 | 3,70              |                | 3,70               | 3,70              |                                              |                   |                       |                   |                | 81,38              | 81,38                                                                        |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 8       | Sở Xây dựng                          |                     |                     | 18,95              |                                                    | 18,95                 | 5,06              |                | 5,06               | 5,06              |                                              |                   |                       |                   |                | 13,90              | 13,90                                                                        |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 9       | Sở Giao thông- VT                    |                     |                     | 1,14               |                                                    | 1,14                  |                   |                |                    |                   |                                              |                   |                       |                   |                | 1,14               | 1,14                                                                         |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 10      | Sở Văn hoá Thể thao & DL             |                     |                     | 13.917,42          |                                                    | 13.917,42             | 15,91             |                | 15,91              | 15,91             |                                              |                   |                       |                   |                | 842,47             | 842,47                                                                       |                | 13.059,04           |                       |                   |                | 13.059,04          | 13.059,04         |           |
| 11      | Sở y tế                              |                     |                     | 32.106,90          | 22.047,81                                          | 10.059,10             | 531,26            |                | 531,26             | 531,26            |                                              |                   | 2.883,86              | 2.855,75          | 2.855,75       |                    | 28,11                                                                        | 28,11          |                     | 28.691,78             | 19.192,06         | 19.192,06      |                    | 9.499,72          | 9.499,72  |
| 12      | Sở Giáo dục và Đào tạo               |                     |                     | 3.337,89           | 2.181,54                                           | 1.156,35              | 7,41              |                | 7,41               | 7,41              |                                              |                   | 15,77                 |                   |                |                    | 15,77                                                                        | 15,77          |                     | 3.314,71              | 2.181,54          | 2.181,54       |                    | 1.133,17          | 1.133,17  |
| 13      | Sở Lao động Thương binh- XH          |                     |                     | 813,55             | 166,78                                             | 646,77                | 679,52            | 166,78         | 166,78             |                   |                                              |                   | 512,74                | 512,74            |                |                    | 1,26                                                                         | 1,26           |                     | 132,78                |                   |                |                    | 132,78            | 132,78    |
| 14      | Sở Nội Vụ                            |                     |                     | 31,61              |                                                    | 31,61                 | 3,75              |                | 3,75               | 3,75              |                                              |                   | 27,86                 |                   |                |                    | 27,86                                                                        | 27,86          |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 15      | Sở Thông tin và Truyền thông         |                     |                     | 436,16             |                                                    | 436,16                | 21,03             |                | 21,03              | 21,03             |                                              |                   | 25,00                 |                   |                |                    | 25,00                                                                        | 25,00          |                     | 390,13                |                   |                |                    | 390,13            | 390,13    |
| 16      | Ban dân tộc                          |                     |                     | 18.058,77          |                                                    | 18.058,77             | 12,64             |                | 12,64              | 12,64             |                                              |                   | 16,60                 |                   |                |                    | 16,60                                                                        | 16,60          |                     | 18.029,53             |                   |                |                    | 18.029,53         | 18.029,53 |
| 17      | Liên minh Hợp tác xã                 |                     |                     | 839,33             |                                                    | 839,33                |                   |                |                    |                   |                                              |                   | 284,37                |                   |                |                    | 284,37                                                                       | 284,37         |                     | 554,96                |                   |                |                    | 554,96            | 554,96    |
| 18      | Sở Nông nghiệp và PTNT               |                     |                     | 8.747,92           |                                                    | 8.747,92              | 200,16            |                | 200,16             | 200,16            |                                              |                   | 1.871,05              |                   |                |                    | 1.871,05                                                                     | 1.871,05       |                     | 6.676,71              |                   |                |                    | 6.676,71          | 6.676,71  |
| 19      | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh            |                     |                     | 501,39             |                                                    | 501,39                | 15,64             |                | 15,64              | 15,64             |                                              |                   |                       |                   |                |                    |                                                                              |                |                     | 485,74                |                   |                |                    | 485,74            | 485,74    |
| 20      | Tỉnh đoàn                            |                     |                     | 72,72              |                                                    | 72,72                 |                   |                |                    |                   |                                              |                   | 72,72                 |                   |                |                    | 72,72                                                                        | 72,72          |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 21      | Ủy Ban mặt trận tổ quốc tỉnh         |                     |                     |                    |                                                    |                       |                   |                |                    |                   |                                              |                   |                       |                   |                |                    |                                                                              |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 22      | Hội Cựu chiến binh                   |                     |                     |                    |                                                    |                       |                   |                |                    |                   |                                              |                   |                       |                   |                |                    |                                                                              |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 23      | Hội Nông dân                         |                     |                     | 315,89             |                                                    | 315,89                |                   |                |                    |                   |                                              |                   | 18,50                 |                   |                |                    | 18,50                                                                        | 18,50          |                     | 297,40                |                   |                |                    | 297,40            | 297,40    |
| 24      | Đài Phát thanh truyền hình tỉnh      |                     |                     | 10,00              |                                                    | 10,00                 |                   |                |                    |                   |                                              |                   | 10,00                 |                   |                |                    | 10,00                                                                        | 10,00          |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 25      | Sở Ngoại vụ                          |                     |                     |                    |                                                    |                       |                   |                |                    |                   |                                              |                   |                       |                   |                |                    |                                                                              |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 26      | Trường Cao đẳng Gia Lai              |                     |                     | 65.624,21          | 52.384,31                                          | 13.239,90             | 65.624,21         | 52.384,31      | 52.384,31          |                   |                                              |                   | 13.239,90             | 13.239,90         |                |                    |                                                                              |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 27      | Vườn Quốc gia KonKaKinh              |                     |                     |                    |                                                    |                       |                   |                |                    |                   |                                              |                   |                       |                   |                |                    |                                                                              |                |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 28      | Văn phòng UBND tỉnh                  |                     |                     | 16,17              |                                                    | 16,17                 | 9,00              |                | 9,00               | 9,00              |                                              |                   | 7,17                  |                   |                |                    | 7,17                                                                         | 7,17           |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 29      | Cục thống kê tỉnh                    |                     |                     | 50,00              |                                                    | 50,00                 | 25,00             |                | 25,00              | 25,00             |                                              |                   | 25,00                 |                   |                |                    | 25,00                                                                        | 25,00          |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| 30      | Kho bạc nhà nước                     |                     |                     | 10,00              |                                                    | 10,00                 |                   |                |                    |                   |                                              |                   | 10,00                 |                   |                |                    | 10,00                                                                        | 10,00          |                     |                       |                   |                |                    |                   |           |
| II      | <b>Các địa phương</b>                | <b>1.778.948,07</b> | <b>1.168.919,60</b> | <b>610.028,46</b>  | <b>228.146,98</b>                                  | <b>61.320,72</b>      | <b>61.320,72</b>  |                | <b>166.826,25</b>  | <b>166.826,25</b> |                                              | <b>612.076,93</b> | <b>517.582,30</b>     | <b>517.582,30</b> |                | <b>94.494,63</b>   | <b>94.494,63</b>                                                             |                | <b>938.724,16</b>   | <b>590.016,58</b>     | <b>590.016,58</b> |                | <b>348.707,58</b>  | <b>348.707,58</b> |           |
| 1       | An Khê                               |                     |                     | 19.734,26          | 10.334,76                                          | 9.399,50              | 2.822,59          |                | 2.822,59           | 2.822,59          |                                              |                   | 10.833,56             | 7.537,76          | 7.537,76       |                    | 3.295,80                                                                     | 3.295,80       |                     | 6.078,12              | 2.797,00          | 2.797,00       |                    | 3.281,12          | 3.281,12  |
| 2       | Ayun Pa                              |                     |                     | 14.812,19          | 9.555,03                                           | 5.257,16              | 2.706,46          |                | 2.706,46           | 2.706,46          |                                              |                   | 9.626,20              | 8.633,53          | 8.633,53       |                    | 992,68                                                                       | 992,68         |                     | 2.479,53              | 921,50            | 921,50         |                    | 1.558,03          | 1.558,03  |
| 3       | Chư Păh                              |                     |                     | 99.886,75          | 64.695,34                                          | 35.191,41             | 12.245,08         |                | 12.245,08          | 12.245,08         |                                              |                   | 39.553,76             | 34.457,01         | 34.457,01      |                    | 5.096,75                                                                     | 5.096,75       |                     | 48.087,91             | 30.238,33         | 30.238,33      |                    | 17.849,58         | 17.849,58 |
| 4       | Chư Prông                            |                     |                     | 201.465,71         | 145.811,00                                         | 55.654,71             | 18.677,48         |                | 18.677,48          | 18.677,48         |                                              |                   | 62.278,83             | 51.006,24         | 51.006,24      |                    | 11.272,59                                                                    | 11.272,59      |                     | 120.509,40            | 94.804,76         | 94.804,76      |                    | 25.704,65         | 25.704,65 |
| 5       | Chư Pưh                              |                     |                     | 104.386,38         | 70.467,75                                          | 33.918,64             | 10.309,24         |                | 10.309,24          | 10.309,24         |                                              |                   | 23.280,70             | 19.642,72         | 19.642,72      |                    | 3.637,98                                                                     | 3.637,98       |                     | 70.796,45             | 50.825,02         | 50.825,02      |                    | 19.971,42         | 19.971,42 |
| 6       | Chư Sê                               |                     |                     | 47.421,60          | 32.034,85                                          | 15.386,76             | 6.799,06          |                | 6.799,06           | 6.799,06          |                                              |                   | 24.167,45             | 21.334,76         | 21.334,76      |                    | 2.832,70                                                                     | 2.832,70       |                     | 16.455,09             | 10.700,09         | 10.700,09      |                    | 5.755,00          | 5.755,00  |
| 7       | Đak Đoa                              |                     |                     | 120.499,37         | 69.877,28                                          | 50.622,08             | 12.297,93         |                | 12.297,93          | 12.297,93         |                                              |                   | 50.196,98             | 39.705,55         | 39.705,55      |                    | 10.491,43                                                                    | 10.491,43      |                     | 58.004,46             | 30.171,73         | 30.171,73      |                    | 27.832,72         | 27.832,72 |
| 8       | Đak Pơ                               |                     |                     | 77.377,89          | 52.635,35                                          | 24.742,54             | 5.400,31          |                | 5.400,31           | 5.400,31          |                                              |                   | 36.144,79             | 31.409,48         | 31.409,48      |                    | 4.735,31                                                                     | 4.735,31       |                     | 35.832,79             | 21.225,87         | 21.225,87      |                    | 14.606,92         | 14.606,92 |
| 9       | Đức Cơ                               |                     |                     | 88.842,98          | 50.557,17                                          | 38.285,81             | 9.675,92          |                | 9.675,92           | 9.675,92          |                                              |                   | 31.271,51             | 24.607,47         | 24.607,47      |                    | 6.664,04                                                                     | 6.664,04       |                     | 47.895,56             | 25.949,71         | 25.949,71      |                    | 21.945,85         | 21.945,85 |
| 10      | la Grai                              |                     |                     | 140.856,08         | 113.406,28                                         | 27.449,81             | 10.012,49         |                | 10.012,49          | 10.012,49         |                                              |                   | 55.297,60             | 49.895,74         | 49.895,74      |                    | 5.401,86                                                                     | 5.401,86       |                     | 75.545,99             | 63.510,54         | 63.510,54      |                    | 12.035,45         | 12.035,45 |
| 11      | la Pa                                |                     |                     | 102.672,26         | 69.454,66                                          | 33.217,59             | 6.184,99          |                | 6.184,99           | 6.184,99          |                                              |                   | 19.783,22             | 16.315,70         | 16.315,70      |                    | 3.467,52                                                                     | 3.467,52       |                     | 76.704,06             | 53.138,97         | 53.138,97      |                    | 23.565,09         | 23.565,09 |
| 12      | Khang                                |                     |                     | 179.615,18         | 145.146,05                                         | 34.469,12             | 8.983,03          |                | 8.983,03           | 8.983,03          |                                              |                   | 90.063,28             | 84.307,09         | 84.307,09      |                    | 5.756,19                                                                     | 5.756,19       |                     | 80.568,87             | 60.838,97         | 60.838,97      |                    | 19.729,90         | 19.729,90 |
| 13      | Kông Chro                            |                     |                     | 205.614,58         | 108.732,79                                         | 96.881,75             | 89.673,15         | 61.320,72      | 61.320,72          |                   |                                              |                   | 28.352,43             | 28.352,43         |                |                    | 5.291,84                                                                     | 5.291,84       |                     | 97.987,71             | 34.750,23         | 34.750,23      |                    | 63.237,48         | 63.237,48 |
| 14      | Krông Pa                             |                     |                     | 108.757,73         | 46.040,29                                          | 62.717,44             | 13.057,50         |                | 13.057,50          | 13.057,50         |                                              |                   | 11.217,91             | 3.761,91          | 3.761,91       |                    | 7.455,99                                                                     | 7.455,99       |                     | 84.482,32             | 42.278,38         | 42.278,38      |                    | 42.203,94         | 42.203,94 |
| 15      | Mang Yang                            |                     |                     | 104.698,33         | 59.668,54                                          | 45.029,80             | 9.803,54          |                | 9.803,54           | 9.803,54          |                                              |                   | 19.323,70             | 15.163,85         | 15.163,85      |                    | 4.159,85                                                                     | 4.159,85       |                     | 75.571,10             | 44.504,68         | 44.504,68      |                    | 31.066,41         | 31.066,41 |
| 16      | Phù Thiện                            |                     |                     | 81.920,81          | 48.585,18                                          | 33.335,63             | 7.054,72          |                | 7.054,72           | 7.054,72          |                                              |                   | 36.958,82             | 26.579,38         | 26.579,38      |                    | 10.379,44                                                                    | 10.379,44      |                     | 37.907,27             | 22.005,80         | 22.005,80      |                    | 15.901,47         | 15.901,47 |
| 17      | Pleiku                               |                     |                     | 80.385,99          | 71.917,28                                          | 8.468,71              | 2.443,49          |                | 2.443,49           | 2.443,49          |                                              |                   | 74.124,96             | 70.562,28         | 70.562,28      |                    | 3.562,68                                                                     | 3.562,68       |                     | 3.817,54              | 1.355,00          | 1.355,00       |                    | 2.462,54          | 2.462,54  |

| ST<br>T | Nội dung                             | So sánh (%) |                      |                       |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                |         |                                              |                |                |                    |                |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
|---------|--------------------------------------|-------------|----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|--------------------|----------------|----------------|---------|----------------------------------------------|----------------|----------------|--------------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|----------------|----------------|---------|----------------|
|         |                                      | Tổng số     | Trong đó             |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững |                       |                   |                   |                    |                |                |         | Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới |                |                |                    |                |                |                |                       |                | Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số<br>miền núi |                    |         |                |                |         |                |
|         |                                      |             | Đầu tư<br>phát triển | Kinh phí sự<br>nghiệp | Tổng số                                            | Chỉ đầu tư phát triển |                   |                   | Kinh phí sự nghiệp |                |                | Tổng số | Chỉ đầu tư phát triển                        |                |                | Kinh phí sự nghiệp |                |                | Tổng số        | Chỉ đầu tư phát triển |                |                                                                                                       | Kinh phí sự nghiệp |         |                |                |         |                |
|         |                                      |             |                      |                       |                                                    | Tổng số               | Vốn trong<br>nước | Vốn ngoài<br>nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |         | Tổng số                                      | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số            | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước |                | Tổng số               | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước                                                                                        |                    |         |                |                |         |                |
|         |                                      |             |                      |                       |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                | Tổng số |                                              |                |                |                    |                |                | Vốn trong nước |                       |                |                                                                                                       | Vốn ngoài nước     | Tổng số | Vốn trong nước | Vốn ngoài nước | Tổng số | Vốn trong nước |
| A       | B                                    | 49          | 50                   | 51                    | 52                                                 | 53                    | 54                | 55                | 56                 | 57             | 58             | 59      | 60                                           | 61             | 62             | 63                 | 64             | 65             | 66             | 67                    | 68             | 69                                                                                                    | 70                 | 71      | 72             |                |         |                |
|         | <b>TỔNG CỘNG</b>                     | 71%         | 77%                  | 61%                   | 79%                                                | 81%                   | 81%               |                   | 78%                | 78%            |                | 71%     | 75%                                          | 75%            |                | 57%                | 57%            |                | 68%            | 79%                   | 79%            |                                                                                                       | 56%                | 56%     |                |                |         |                |
| I       | Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh | 38%         | 32%                  | 48%                   | 72%                                                | 71%                   | 71%               |                   | 73%                | 73%            |                | 8%      | 3%                                           | 3%             |                | 55%                | 55%            |                | 38%            | 30%                   | 30%            |                                                                                                       | 44%                | 44%     |                |                |         |                |
| 1       | Văn phòng điều phối                  | 38%         |                      | 38%                   |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                | 38%     |                                              |                |                | 38%                | 38%            |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 2       | Sở Kế hoạch và Đầu tư                | 83%         |                      | 83%                   | 65%                                                |                       |                   |                   | 65%                | 65%            |                | 100%    |                                              |                |                | 100%               | 100%           |                | 100%           |                       |                |                                                                                                       | 100%               | 100%    |                |                |         |                |
| 3       | Sở Tài chính Gia Lai                 | 1%          |                      | 1%                    | 6%                                                 |                       |                   |                   | 6%                 | 6%             |                | 1%      |                                              |                |                | 1%                 | 1%             |                | 1%             |                       |                |                                                                                                       | 1%                 | 1%      |                |                |         |                |
| 4       | Sở Công thương                       | 86%         |                      | 86%                   | 10%                                                |                       |                   |                   | 10%                | 10%            |                | 89%     |                                              |                |                | 89%                | 89%            |                | 86%            |                       |                |                                                                                                       | 86%                | 86%     |                |                |         |                |
| 5       | Sở Tài nguyên và môi trường          | 20%         |                      | 20%                   |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                | 27%     |                                              |                |                | 27%                | 27%            |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 6       | Sở Tư pháp                           | 57%         |                      | 57%                   | 70%                                                |                       |                   |                   | 70%                | 70%            |                | 14%     |                                              |                |                | 14%                | 14%            |                | 54%            |                       |                |                                                                                                       | 54%                | 54%     |                |                |         |                |
| 7       | Sở Khoa học Công nghệ                | 75%         |                      | 75%                   | 62%                                                |                       |                   |                   | 62%                | 62%            |                | 76%     |                                              |                |                | 76%                | 76%            |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 8       | Sở Xây dựng                          | 57%         |                      | 57%                   | 63%                                                |                       |                   |                   | 63%                | 63%            |                | 56%     |                                              |                |                | 56%                | 56%            |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 9       | Sở Giao thông- VT                    | 1%          |                      | 1%                    |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                | 2%      |                                              |                |                | 2%                 | 2%             |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 10      | Sở Văn hoá Thể thao & DL             | 76%         |                      | 76%                   | 67%                                                |                       |                   |                   | 67%                | 67%            |                | 66%     |                                              |                |                | 66%                | 66%            |                | 77%            |                       |                |                                                                                                       | 77%                | 77%     |                |                |         |                |
| 11      | Sở y tế                              | 22%         | 18%                  | 46%                   | 62%                                                |                       |                   |                   | 62%                | 62%            |                | 3%      | 3%                                           | 3%             |                | 59%                | 59%            |                | 63%            | 78%                   | 78%            |                                                                                                       | 46%                | 46%     |                |                |         |                |
| 12      | Sở Giáo dục và Đào tạo               | 4%          | 5%                   | 4%                    | 64%                                                |                       |                   |                   | 64%                | 64%            |                | 51%     |                                              |                |                | 51%                | 51%            |                | 4%             | 5%                    | 5%             |                                                                                                       | 4%                 | 4%      |                |                |         |                |
| 13      | Sở Lao động Thương binh- XH          | 3%          | 1%                   | 7%                    | 3%                                                 | 1%                    | 1%                |                   | 17%                | 17%            |                | 3%      |                                              |                |                | 3%                 | 3%             |                | 2%             |                       |                |                                                                                                       | 2%                 | 2%      |                |                |         |                |
| 14      | Sở Nội Vụ                            | 42%         |                      | 42%                   | 9%                                                 |                       |                   |                   | 9%                 | 9%             |                | 88%     |                                              |                |                | 88%                | 88%            |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 15      | Sở Thông tin và Truyền thông         | 67%         |                      | 67%                   | 22%                                                |                       |                   |                   | 22%                | 22%            |                | 100%    |                                              |                |                | 100%               | 100%           |                | 73%            |                       |                |                                                                                                       | 73%                | 73%     |                |                |         |                |
| 16      | Ban dân tộc                          | 75%         |                      | 75%                   | 44%                                                |                       |                   |                   | 44%                | 44%            |                | 86%     |                                              |                |                | 86%                | 86%            |                | 75%            |                       |                |                                                                                                       | 75%                | 75%     |                |                |         |                |
| 17      | Liên minh Hợp tác xã                 | 66%         |                      | 66%                   |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                | 76%     |                                              |                |                | 76%                | 76%            |                | 64%            |                       |                |                                                                                                       | 64%                | 64%     |                |                |         |                |
| 18      | Sở Nông nghiệp và PTNT               | 66%         |                      | 66%                   | 84%                                                |                       |                   |                   | 84%                | 84%            |                | 51%     |                                              |                |                | 51%                | 51%            |                | 72%            |                       |                |                                                                                                       | 72%                | 72%     |                |                |         |                |
| 19      | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh            | 8%          |                      | 8%                    | 10%                                                |                       |                   |                   | 10%                | 10%            |                |         |                                              |                |                |                    |                |                | 8%             |                       |                |                                                                                                       | 8%                 | 8%      |                |                |         |                |
| 20      | Tỉnh đoàn                            | 8%          |                      | 8%                    |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                | 44%     |                                              |                |                | 44%                | 44%            |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 21      | Ủy Ban mặt trận tổ quốc tỉnh         |             |                      |                       |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                |         |                                              |                |                |                    |                |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 22      | Hội Cựu chiến binh                   |             |                      |                       |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                |         |                                              |                |                |                    |                |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 23      | Hội Nông dân                         | 69%         |                      | 69%                   |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                | 57%     |                                              |                |                | 57%                | 57%            |                | 74%            |                       |                |                                                                                                       | 74%                | 74%     |                |                |         |                |
| 24      | Đài Phát thanh truyền hình tỉnh      | 100%        |                      | 100%                  |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                | 100%    |                                              |                |                | 100%               | 100%           |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 25      | Sở Ngoại vụ                          |             |                      |                       |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                |         |                                              |                |                |                    |                |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 26      | Trường Cao đẳng Gia Lai              | 91%         | 92%                  | 87%                   | 91%                                                | 92%                   | 92%               |                   | 87%                | 87%            |                |         |                                              |                |                |                    |                |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 27      | Vườn Quốc gia KonKaKinh              |             |                      |                       |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                |         |                                              |                |                |                    |                |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 28      | Văn phòng UBND tỉnh                  | 27%         |                      | 27%                   | 100%                                               |                       |                   |                   | 100%               | 100%           |                | 14%     |                                              |                |                | 14%                | 14%            |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 29      | Cục thống kê tỉnh                    | 100%        |                      | 100%                  | 100%                                               |                       |                   |                   | 100%               | 100%           |                | 100%    |                                              |                |                | 100%               | 100%           |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| 30      | Kho bạc nhà nước                     | 100%        |                      | 100%                  |                                                    |                       |                   |                   |                    |                |                | 100%    |                                              |                |                | 100%               | 100%           |                |                |                       |                |                                                                                                       |                    |         |                |                |         |                |
| II      | Các địa phương                       | 76%         | 85%                  | 63%                   | 82%                                                | 93%                   | 93%               |                   | 79%                | 79%            |                | 80%     | 87%                                          | 87%            |                | 58%                | 58%            |                | 72%            | 83%                   | 83%            |                                                                                                       | 59%                | 59%     |                |                |         |                |
| 1       | An Khê                               | 84%         | 122%                 | 63%                   | 50%                                                |                       |                   |                   | 50%                | 50%            |                | 96%     | 134%                                         | 134%           |                | 59%                | 59%            |                | 94%            | 100%                  | 100%           |                                                                                                       | 89%                | 89%     |                |                |         |                |
| 2       | Ayun Pa                              | 60%         | 100%                 | 35%                   | 53%                                                |                       |                   |                   | 53%                | 53%            |                | 79%     | 100%                                         | 100%           |                | 28%                | 28%            |                | 33%            | 98%                   | 98%            |                                                                                                       | 24%                | 24%     |                |                |         |                |
| 3       | Chư Păh                              | 59%         | 63%                  | 53%                   | 80%                                                |                       |                   |                   | 80%                | 80%            |                | 81%     | 90%                                          | 90%            |                | 48%                | 48%            |                | 46%            | 47%                   | 47%            |                                                                                                       | 44%                | 44%     |                |                |         |                |
| 4       | Chư Prông                            | 85%         | 96%                  | 66%                   | 86%                                                |                       |                   |                   | 86%                | 86%            |                | 89%     | 95%                                          | 95%            |                | 69%                | 69%            |                | 83%            | 96%                   | 96%            |                                                                                                       | 56%                | 56%     |                |                |         |                |
| 5       | Chư Puh                              | 85%         | 87%                  | 82%                   | 99%                                                |                       |                   |                   | 99%                | 99%            |                | 86%     | 99%                                          | 99%            |                | 50%                | 50%            |                | 83%            | 83%                   | 83%            |                                                                                                       | 84%                | 84%     |                |                |         |                |
| 6       | Chư Sê                               | 56%         | 82%                  | 34%                   | 69%                                                |                       |                   |                   | 69%                | 69%            |                | 78%     | 93%                                          | 93%            |                | 36%                | 36%            |                | 37%            | 66%                   | 66%            |                                                                                                       | 21%                | 21%     |                |                |         |                |
| 7       | Đak Đoa                              | 79%         | 92%                  | 67%                   | 79%                                                |                       |                   |                   | 79%                | 79%            |                | 91%     | 95%                                          | 95%            |                | 76%                | 76%            |                | 72%            | 88%                   | 88%            |                                                                                                       | 60%                | 60%     |                |                |         |                |
| 8       | Đak Pơ                               | 101%        | 106%                 | 90%                   | 92%                                                |                       |                   |                   | 92%                | 92%            |                | 111%    | 116%                                         | 116%           |                | 87%                | 87%            |                | 93%            | 95%                   | 95%            |                                                                                                       | 90%                | 90%     |                |                |         |                |
| 9       | Đức Cơ                               | 75%         | 80%                  | 70%                   | 83%                                                |                       |                   |                   | 83%                | 83%            |                | 89%     | 90%                                          | 90%            |                | 85%                | 85%            |                | 67%            | 72%                   | 72%            |                                                                                                       | 62%                | 62%     |                |                |         |                |
| 10      | lă Grai                              | 80%         | 80%                  | 78%                   | 89%                                                |                       |                   |                   | 89%                | 89%            |                | 66%     | 66%                                          | 66%            |                | 69%                | 69%            |                | 92%            | 96%                   | 96%            |                                                                                                       | 74%                | 74%     |                |                |         |                |
| 11      | lă Pa                                | 81%         | 85%                  | 73%                   | 83%                                                |                       |                   |                   | 83%                | 83%            |                | 90%     | 95%                                          | 95%            |                | 75%                | 75%            |                | 79%            | 83%                   | 83%            |                                                                                                       | 70%                | 70%     |                |                |         |                |
| 12      | Khang                                | 81%         | 92%                  | 53%                   | 86%                                                |                       |                   |                   | 86%                | 86%            |                | 84%     | 90%                                          | 90%            |                | 41%                | 41%            |                | 77%            | 95%                   | 95%            |                                                                                                       | 48%                | 48%     |                |                |         |                |
| 13      | Kông Chro                            | 92%         | 92%                  | 92%                   | 90%                                                | 93%                   | 93%               |                   | 85%                | 85%            |                | 87%     | 85%                                          | 85%            |                | 93%                | 93%            |                | 95%            | 92%                   | 92%            |                                                                                                       | 96%                | 96%     |                |                |         |                |
| 14      | Krông Pa                             | 65%         | 87%                  | 55%                   | 89%                                                |                       |                   |                   | 89%                | 89%            |                | 90%     | 99%                                          | 99%            |                | 86%                | 86%            |                | 61%            | 86%                   | 86%            |                                                                                                       | 47%                | 47%     |                |                |         |                |
| 15      | Mang Yang                            | 59%         | 73%                  | 47%                   | 67%                                                |                       |                   |                   | 67%                | 67%            |                | 55%     | 57%                                          | 57%            |                | 48%                | 48%            |                | 59%            | 81%                   | 81%            |                                                                                                       | 43%                | 43%     |                |                |         |                |
| 16      | Phù Thiện                            | 64%         | 61%                  | 69%                   | 70%                                                |                       |                   |                   | 70%                | 70%            |                | 60%     | 56%                                          | 56%            |                | 76%                | 76%            |                | 67%            | 68%                   | 68%            |                                                                                                       | 65%                | 65%     |                |                |         |                |
| 17      | Pleiku                               | 72%         | 96%                  | 23%                   | 28%                                                |                       |                   |                   | 28%                | 28%            |                | 77%     | 96%                                          | 96%            |                | 16%                | 16%            |                | 50%            | 95%                   | 95%            |                                                                                                       | 39%                | 39%     |                |                |         |                |